

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo trình độ đại học
Ngành Luật kinh tế, mã ngành 7380107

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 30/5/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 1835/QĐ-ĐHDL ngày 22/10/2024 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 638/QĐ-ĐHDL ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy định thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 639/QĐ-ĐHDL ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy định biên soạn, rà soát và điều chỉnh đề cương chi tiết học phần;

Căn cứ Quyết định số 2037/QĐ-ĐHDL, ngày 21/11/2024 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quyết định xây dựng "Đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Luật kinh tế";

Căn cứ Quyết định số 2093/QĐ-ĐHDL ngày 29/11/2024 của Trường Đại học Điện lực về việc thành lập Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật kinh tế - mã ngành 7380107;

Căn cứ Biên bản số 552/BB-ĐHDL, ngày 14/3/2025 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Điện lực về việc thông qua chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế của Khoa Lý luận chính trị và Pháp luật;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật kinh tế, mã ngành 7380107 (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Bản mô tả chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế, mã ngành 7380107 có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: Phòng Quản lý Đào tạo, Khoa Lý luận chính trị và Pháp luật và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *th*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐT (để b/c);
- Các Phó Hiệu trưởng (để t/h);
- Lưu: VT, QLĐào tạo, Anhlvt (01).



Phụ lục
BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH LUẬT KINH TẾ
MÃ NGÀNH 7380107

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 594/QĐ-ĐHDL, ngày 14 tháng 3 năm 2025
của Trường Đại học Điện lực)*

1. Thông tin về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo:

Tên tiếng Việt:	Luật kinh tế
Tên tiếng Anh:	Economic Law
Mã ngành đào tạo:	7380107
Trình độ đào tạo:	Đại học
Thời gian đào tạo:	4 năm
Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:	Bằng Cử nhân
Tên đơn vị cấp bằng:	Trường Đại học Điện lực

Nhà trường được công nhận kiểm định chất lượng theo Quyết định số 796/QĐ-KĐCL ngày 23/08/2023 do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội cấp.

Thời điểm xây dựng bản mô tả chương trình đào tạo: 10/12/2024.

2. Mục tiêu chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật kinh tế được xây dựng nhằm cung cấp cho xã hội nguồn lực chất lượng cao, có kiến thức nền tảng vững chắc về khoa học pháp lý nói chung và pháp luật kinh tế nói riêng; có phẩm chất chính trị vững vàng; đủ năng lực đảm nhận nhiều vị trí trong các ngành nghề, lĩnh vực khác nhau, góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Người học tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:

- Kiến thức

Người học được trang bị những kiến thức nền tảng của khoa học nói chung và khoa học pháp lý nói riêng; có kiến thức lý luận chuyên sâu và kiến thức thực tiễn vững chắc về hệ thống pháp luật kinh tế quốc gia và quốc tế; có năng lực thích ứng và xử lý tình huống sáng tạo trong các hoạt động thực tiễn theo từng chuyên ngành pháp luật kinh tế cụ thể và trong mối liên hệ với các lĩnh vực pháp luật khác; vận dụng thành thạo kiến thức được đào tạo, các thành tựu khoa học pháp lý để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

- Kỹ năng

Có kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp, nghiên cứu và thực hành nghề luật, đặc biệt ngành luật kinh tế với hiệu quả cao trong một tập thể đa ngành, đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn với sự tham gia của các chuyên gia đến từ nhiều ngành khác nhau; giao tiếp và làm việc hiệu quả trong nhóm đa ngành; có năng lực phán đoán, xử lý tình huống, phản biện các vấn đề xã hội; có khả năng tư vấn pháp luật kinh tế, tham gia các phiên tòa, giải quyết các vụ án kinh tế một cách hiệu quả; có khả năng khởi nghiệp nghề luật.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có phẩm chất, thái độ của những công dân toàn cầu thể hiện qua tư duy và hành động có trách nhiệm xã hội, văn hóa cao, tinh thần cộng đồng gắn với năng lực cộng tác và hoạch định phát triển bản thân; có phẩm chất đạo đức và đạo đức nghề nghiệp tốt; có tinh thần thượng tôn pháp luật, vì công lý, dám đấu tranh bảo vệ lẽ phải, lẽ công bằng.

3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

3.1 Chuẩn đầu ra

PLOs	Nội dung chuẩn đầu ra
	Kiến thức
PLO1	Áp dụng kiến thức cơ bản của khoa học xã hội và nhân văn liên quan đến lĩnh vực pháp luật
PLO2	Áp dụng kiến thức của các ngành luật cơ bản làm căn cứ, cơ sở vận dụng kiến thức chuyên ngành luật kinh tế để phục vụ công việc
PLO3	Áp dụng được kiến thức pháp luật chuyên ngành luật kinh tế vào hoạt động kinh doanh, thương mại
	Kỹ năng
PLO4	Vận dụng kiến thức lý thuyết, thực tiễn của ngành đào tạo để giải quyết các vấn đề pháp lý
PLO5	Thực hiện thành thạo kỹ năng tin học; Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương để vận dụng vào hoạt động tư vấn pháp lý về lĩnh vực kinh tế, thương mại
PLO6	Tuân thủ đạo đức nghề luật, ý thức kỷ luật trong việc đưa ra những nhận định, kết luận chuyên môn
	Mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm
PLO7	Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm với kết quả làm việc của bản thân và nhóm với đơn vị liên quan
PLO8	Có trách nhiệm trong việc đảm bảo chất lượng công việc. Chủ động và chịu trách nhiệm trong nghiên cứu và tổ chức công việc chuyên môn
PLO9	Khả năng học tập suốt đời; liên tục cải tiến, đổi mới sáng tạo; Nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và hoàn thiện kỹ năng nghề nghiệp; tự định hướng để phát triển sự nghiệp

3.2 Chỉ báo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

PLOs	PIs	Chuẩn đầu ra	Trọng số
PLO1	PI1.1	Áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, lý luận chính trị trong công việc	30%

PLOs	PIs	Chuẩn đầu ra	Trọng số
	PI1.2	Áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, lý luận chính trị, tin học, ngoại ngữ, giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng để đảm bảo công việc	30%
	PI1.3	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, lý luận chính trị, tin học, ngoại ngữ cần thiết để giải quyết vấn đề chuyên môn.	40%
PLO2	PI2.1	Phân tích được nội dung kiến thức pháp luật ngành luật cơ bản để phục vụ công việc chuyên môn nghề luật	20%
	PI2.2	Tổng hợp được nội dung kiến thức pháp luật ngành luật kinh tế phục vụ công việc chuyên môn nghề luật	30%
	PI2.3	Tổng hợp được kiến thức pháp luật tố tụng và kiến thức pháp luật ở các lĩnh vực dân sự, hình sự, hành chính, thương mại, cạnh tranh, phá sản phục vụ công việc chuyên môn nghề luật	50%
PLO3	PI3.1	Xác định chính xác chủ thể, nội dung, tính chất các quan hệ pháp luật và pháp luật áp dụng trong hoạt động kinh doanh, thương mại	20%
	PI3.2	Xác định được các quy phạm pháp luật áp dụng giải quyết các tranh chấp phát sinh trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại	20%
	PI3.3	Áp dụng được kiến thức pháp luật chuyên ngành luật kinh tế vào công việc	40%
PLO4	PI4.1	Thành thạo kỹ năng soạn thảo văn bản hợp đồng, đơn, văn bản trong quá trình tố tụng	30%
	PI4.2	Tham gia làm người đại diện tham gia tố tụng, tư vấn, bảo vệ, thương lượng, trung gian hòa giải trong hoạt động kinh doanh, thương mại	70%
PLO5	PI5.1	Vận dụng kiến thức về ngoại ngữ, tin học vào tư vấn pháp lý các lĩnh vực trong hoạt động kinh doanh, thương mại và các vấn đề pháp lý khác	30%
	PI5.2	Vận dụng kiến thức về ngoại ngữ, tin học vào tư vấn pháp lý về chủ thể, tổ chức hoạt động kinh doanh, thương mại và vấn đề pháp lý khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh, thương mại	30%
	PI5.3	Áp dụng các kiến thức pháp luật, ngoại ngữ, tin học để giải quyết công việc liên quan đến hoạt động kinh doanh, thương mại và các vấn đề pháp lý khác	40%
PLO6	PI6.1	Tôn trọng, giữ bí mật thông tin, bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp cho khách hàng	40%
	PI6.2	Độc lập, trung thực, tôn trọng sự thật khách quan, không vì lợi ích vật chất, tình thân hoặc bất kỳ áp lực nào để làm trái quy định pháp luật và đạo đức nghề luật	60%
PLO7	PI7.1	Có khả năng tự nhận công việc và vận dụng kiến thức pháp luật để thực hiện hoạt động tư vấn, giải quyết vấn đề pháp lý có liên quan đến hoạt động kinh doanh, thương mại và các vấn đề pháp lý khác	40%
	PI7.2	Tham gia hoạt động cùng nhóm giải quyết vấn đề pháp lý có liên quan đến hoạt động kinh doanh, thương mại và các vấn đề pháp lý khác	40%
	PI7.3	Nhận thức được tầm quan trọng của kiến thức để đưa ra kết luận chuyên môn, có đạo đức nghề nghiệp	20%

PLOs	PIs	Chuẩn đầu ra	Trọng số
PLO8	PI8.1	Có trách nhiệm với bản thân, với nghề nghiệp, đảm bảo chất lượng công việc về chuyên môn và có ý thức phục vụ cộng đồng	30%
	PI8.2	Có năng lực phản biện độc lập, tư vấn, giải quyết các vấn đề pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh, thương mại và các vấn đề pháp lý khác	70%
PLO9	PI9.1	Nhận thức được sự cần thiết phải học tập suốt đời, yêu cầu cải tiến, đổi mới liên tục	30%
	PI9.2	Có khả năng tự học, lập kế hoạch trong công việc	30%
	PI9.3	Phân tích được xu thế của ngành để xác định được định hướng học tập và sự nghiệp	40%

4. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế trang bị cho sinh viên tốt nghiệp năng lực để đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động, sau khi ra trường sinh viên có thể làm việc ở các vị trí việc làm như sau:

- Chuyên viên pháp chế trong các doanh nghiệp trong và ngoài nước, tổ chức kinh tế, ở các phòng pháp chế, nhân sự, Ban thư ký lãnh đạo doanh nghiệp.
- Chuyên viên pháp lý, thư ký nghiệp vụ, trợ lý cho luật sư tại các Công ty Luật, Văn phòng Luật sư, Văn phòng Công chứng, Văn phòng Thừa phát lại, Trung tâm bán đấu giá tài sản, Trung tâm hòa giải, Trọng tài thương mại, Trợ giúp pháp lý, Chuyên viên tư vấn ở các Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước.
- Thư ký, Thẩm tra viên trong Tòa án, Cơ quan Thi hành án dân sự; Chuyên viên, Kiểm tra viên trong Viện kiểm sát nhân dân, Công tác pháp luật trong cơ quan Công an nhân dân.
- Chuyên viên pháp chế tại các bộ phận: nhân sự, hành chính, tổng hợp, chính sách, tuyên truyền pháp luật, thư ký lãnh đạo ở các cơ quan: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Sở, phòng, ban các cấp.
- Chuyên viên pháp lý trong các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ.
- Công tác nghiên cứu, báo cáo viên pháp luật trong các cơ sở đào tạo, đơn vị sự nghiệp về lĩnh vực pháp luật, tư vấn hoạch định chính sách công.

5. Khả năng phát triển và nâng cao trình độ

- Người học sau khi tốt nghiệp trình độ đại học ngành Luật Kinh tế có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu khoa học ở bậc sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) được dự tuyển và học liên thông để nhận thêm bằng tốt nghiệp đại học của các ngành gần tại các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế. Tham gia các khóa học, bồi dưỡng nâng cao và chứng chỉ hành nghề để trở thành luật sư, công chứng viên, thừa phát lại, chấp hành viên, thẩm phán, kiểm sát viên... Dù điều kiện để học bằng đại học thứ hai của các chuyên ngành liên quan.

- Cơ hội nâng cao nghề nghiệp sau khi đáp ứng một số quy định của nhà nước về tiêu chuẩn, điều kiện để được cấp chứng chỉ hành nghề hay bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp:

+ Luật sư: Tham gia khóa đào tạo nghề luật sư, trải qua thời gian tập sự hành nghề luật sư, đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự để cấp chứng chỉ hành nghề Luật sư.

+ Thẩm phán: Có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ xét xử, trải qua kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm Thẩm phán Quốc gia.

+ Kiểm sát viên: Có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ kiểm sát, có năng lực thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, trải qua kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm làm Kiểm sát viên.

+ Chấp hành viên: Có thời gian công tác thực tiễn, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ thi hành án dân sự, đạt kết quả kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm Chấp hành viên.

+ Công chứng viên, Thừa phát lại, Đấu giá viên: Tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, có thời gian công tác thực tiễn, đạt kết quả tập sự hành nghề để cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định.

+ Công tác giảng dạy pháp luật: Sau khi tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, có thời gian công tác thực tiễn theo quy định.

6. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam (hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên);

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Đáp ứng các điều kiện khác của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT).

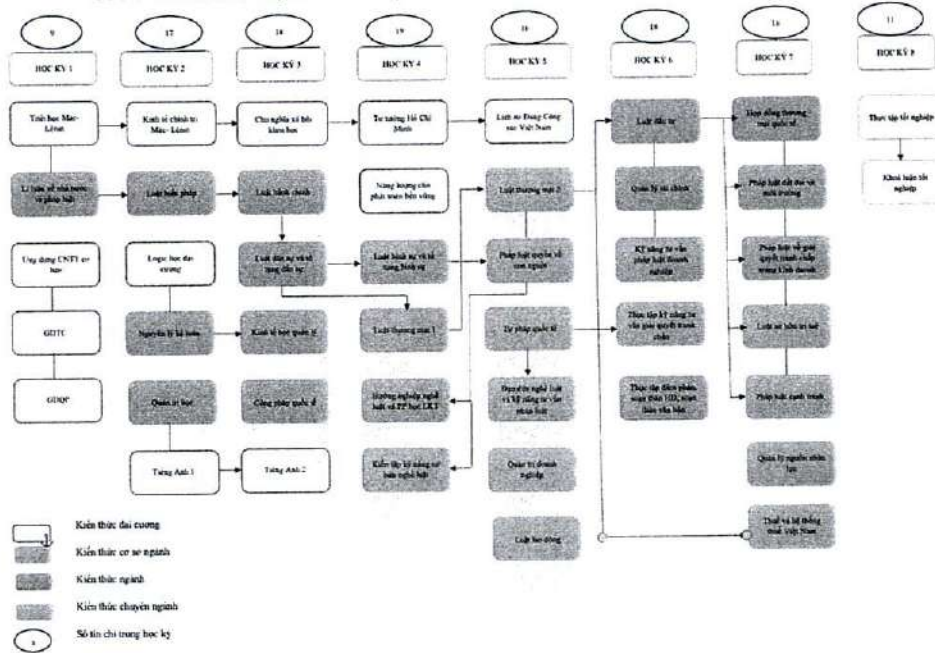
- Không vi phạm pháp luật; không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

7. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật kinh tế gồm: 42 học phần và 127 tín chỉ (không bao gồm 15 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục QP-AN)

8. Sơ đồ về mối liên hệ giữa các học phần trong chương trình đào tạo

SƠ ĐỒ VỀ MỐI LIÊN HỆ GIỮA CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH LUẬT KINH TẾ



9. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình (Mỗi chuẩn đầu ra được đánh số thứ tự từ 1 đến n. Mức độ đóng góp được mã hóa theo 3 mức đánh giá: Mức 1: Thấp; Mức 2: Trung bình; Mức 3: Cao)

TT	Mã HP	Tên học phần	KIẾN THỨC			KỸ NĂNG			TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM		
			PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
I. Kiến thức giáo dục đại cương											
1	003923	Triết học Mác - Lênin	3								2
2	003925	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3								2
3	003926	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3								2
4	003505	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3								2
5	003928	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3								2
6	003137	Tiếng Anh 1	1				3		1		2
7	004549	Tiếng Anh 2	1				3		1		2
8	000801	Giáo dục thể chất 1	1								2
9	000808	Giáo dục thể chất 2	1								2
10	000813	Giáo dục thể chất 3	1								2
11	000816	Giáo dục thể chất 4	1								2
12	004342	Giáo dục quốc phòng 1	1								2
13	004343	Giáo dục quốc phòng 2	1								2
14	004344	Giáo dục quốc phòng 3	1								2
15	004345	Giáo dục quốc phòng 4	1								2
16	005319	Logic học đại cương	3						2		3
17	004552	Năng lượng cho phát triển bền vững	1								1
18	004547	Ứng dụng CNTT cơ bản	1				3		1		2
II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp											
1. Kiến thức cơ sở ngành											
1.1. Các học phần lý thuyết, hỗn hợp											
	Bắt buộc										
1	005330	Lý luận về nhà nước và pháp luật		3				2			3

TT	Mã HP	Tên học phần	KIẾN THỨC			KỸ NĂNG			TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM		
			PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	005323	Luật hiến pháp		3				2			3
3	005322	Luật hành chính		3				2			3
4	005336	Pháp luật về quyền con người		2				2			2
5	005320	Luật dân sự và tổ tụng dân sự		3	2	2	2	3	3	3	3
6	005324	Luật hình sự và tổ tụng hình sự		3	2	2	2	3	2	3	3
7	001838	Nguyên lý kế toán	3	1	2	3	2	3	2	3	1
8	002244	Quản trị học	2	1	2		3	3	1	2	2
9	005218	Kinh tế học quản lý	3			2	2	3	2	1	1
	<i>Tự chọn 1</i>										
1	001229	Kỹ năng mềm	2			2	2	2	3	1	3
2	005325	Luật lao động			2	3	3	3	2	2	3
3	005334	Pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	1		2	2	1	3	3	2	9
4	002244	Quản trị học	2	1	2		3	3	1	2	2
1.2. Các học phần thực hành, thực tập											
	<i>Bắt buộc</i>										
1	005315	Hướng nghiệp nghề luật và phương pháp học luật kinh tế		3		1		2	2	2	3
2	005317	Kiến tập kỹ năng cơ bản nghề luật	3	3		3	2	3	3	2	3
	<i>Tự chọn 2</i>										
1	005312	Công pháp quốc tế			2	3	1		3	1	2
2	005340	Tư duy pháp lý			2	3	1		3	1	2
2. Kiến thức ngành											
2.1. Các học phần lý thuyết, hỗn hợp											
	<i>Bắt buộc</i>										
1	005328	Luật thương mại 1			3	3	3	3	3	3	3
2	005329	Luật thương mại 2			3	3	3	3	3	3	3

TT	Mã HP	Tên học phần	KIẾN THỨC			KỸ NĂNG			TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM		
			PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
3	005321	Luật đầu tư			3	3	3	3	3	3	3
4	005314	Hợp đồng thương mại quốc tế			3	3	3	3	3	3	3
5	005341	Tư pháp quốc tế		2	2	2	3	1	1	2	2
	<i>Tự chọn 3</i>										
1	005327	Luật thi hành án dân sự			2	3	3	3	3	3	3
2	002168	Quản lý nguồn nhân lực	2	1			2	3	2	1	2
3	002231	Quản trị doanh nghiệp		2		1	2	1	2	2	1
2.2. Các học phần thực hành, thực tập											
	<i>Bắt buộc</i>										
1	005337	Thực tập đàm phán, soạn thảo hợp đồng, soạn thảo văn bản	2	2	2	1	2	3	3	3	3
	<i>Tự chọn 4</i>										
1	005313	Đạo đức nghề luật và kỹ năng tư vấn pháp luật			1	3	3	3	3	3	3
2	004722	Khởi sự kinh doanh			2	2	2	2	3	2	3
3. Kiến thức chuyên ngành											
3.1	<i>Các học phần lý thuyết, hỗn hợp</i>										
	<i>Bắt buộc</i>										
1	005326	Luật sở hữu trí tuệ			3	3	3	3	3	2	3
2	005332	Pháp luật đất đai và môi trường		2	3	3		2	3	3	3
3	002208	Quản lý tài chính			2	2	3	2	2	2	2
4	005335	Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh			3	3	3	3	3	2	3
5	005331	Pháp luật cạnh tranh			3	3	2	3	2	2	3
6	003093	Thuế và hệ thống thuế Việt Nam			2	3	3	3	3	2	3
	<i>Tự chọn 5</i>										
1	005333	Pháp luật nhà ở, kinh doanh bất động sản			2	3	2	3	2	2	3

TT	Mã HP	Tên học phần	KIẾN THỨC			KỸ NĂNG			TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM		
			PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	005318	Kỹ năng tư vấn pháp luật doanh nghiệp			2	3	3	3	3	3	3
3	003780	Chính sách và quy định trong ngành năng lượng			1	3	2	3	2	2	2
<i>3.2. Các học phần thực hành, thực tập</i>											
	<i>Bắt buộc</i>										
1	005338	Thực tập kỹ năng tư vấn giải quyết tranh chấp		1	3	3	3	3	3	3	3
<i>4. Thực tập tốt nghiệp</i>											
1	005339	Thực tập tốt nghiệp	1	3	3	3	3	3	3	3	3
IV	005316	Khóa luận tốt nghiệp	2	2	3	3	3	3	3	3	3

10. Tổ chức giảng dạy; Đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp

Thực hiện theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành.

11. Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc của chương trình đào tạo đảm bảo sự sắp xếp hợp lý, cân bằng ở từng học kỳ của năm học và từng khối kiến thức. Chương trình đào tạo bố trí các học phần từ cơ bản đến nâng cao nhằm đảm bảo kiến thức được liên tục, mức độ tăng dần và đủ thời gian tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng, đạo đức, thái độ cần thiết để làm việc. Đồng thời chương trình đào tạo cũng được thiết kế bảo đảm tính chuyên sâu cho từng lĩnh vực chuyên ngành và có khả năng mở rộng cho nhiều chuyên ngành khác nhau.

Nội dung chương trình đào tạo bao gồm các khối kiến thức giáo dục đại cương, giáo dục chuyên nghiệp, cơ sở ngành, ngành, chuyên ngành, tốt nghiệp có mức độ tăng dần được giảng dạy trong các học phần, đồng thời giúp người học nâng cao thêm các kỹ năng mềm, kỹ năng tin học, ngoại ngữ, ... rèn luyện được tác phong, kỷ luật, an toàn lao động khi làm việc. Chương trình đào tạo cũng đảm bảo tính linh hoạt giúp người học có thể chuyển đổi sang các ngành học khác ở năm thứ nhất, năm thứ hai hoặc học cùng lúc nhiều chương trình.

TT	Tên học phần	Số học phần	TC	Tỷ lệ (%)
I	Kiến thức giáo dục đại cương	10	27	21,3
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	31	93	73,2
1	Kiến thức cơ sở ngành	13	39	30,7
1.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp	10	29	
1.1.1	Bắt buộc	9	27	
1.1.2	Tự chọn 1	1	2	
1.2	Các học phần thực hành, thực tập	3	10	
1.2.1	Bắt buộc	2	7	
1.2.2	Tự chọn 2	1	3	
2	Kiến thức ngành	9	26	20,5
2.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp	7	18	
2.1.1	Bắt buộc	5	14	
2.1.2	Tự chọn 3	2	4	
2.2	Các học phần thực hành, thực tập	2	8	
2.2.1	Bắt buộc	1	5	
2.2.2	Tự chọn 4	1	3	
3	Kiến thức chuyên ngành	8	24	18,9
3.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp	7	19	
3.1.1	Bắt buộc	6	17	
3.1.2	Tự chọn 5	1	2	
3.2	Các học phần thực hành, thực tập	1	5	
3.2.1	Bắt buộc	1	5	
3.2.2	Tự chọn 6	0	0	
4	Thực tập tốt nghiệp	1	4	3,1
III	Khóa luận tốt nghiệp	1	7	5,5
	Cộng	42	127	100

12. Kế hoạch đào tạo dự kiến theo từng kỳ

TT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	TC	LT	TH	Khối kiến thức	Điều kiện tiên quyết	Hình thức thi	Kiểm tra thường kỳ	Khoa quản lý
1	1	003923	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	GDDC	Không có	TN/ Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận	2	LLCT&PL
2	1	000801	Giáo dục thể chất 1	1	5	20	CC	Không có	Thực hành	1	TT GDTC-QPAN
3	1	000808	Giáo dục thể chất 2	1	0	30	CC	003810	Thực hành	1	TT GDTC-QPAN
4	1	000813	Giáo dục thể chất 3	1	0	30	CC	003810	Thực hành	1	TT GDTC-QPAN
5	1	000816	Giáo dục thể chất 4	1	0	30	CC	003810	Thực hành	1	TT GDTC-QPAN
6	1	004342	Giáo dục quốc phòng 1	3	37	8	CC	Không có	Tự luận	2	TT GDTC-QPAN
7	1	004343	Giáo dục quốc phòng 2	2	22	8	CC	Không có	Tự luận	1	TT GDTC-QPAN
8	1	004344	Giáo dục quốc phòng 3	2	14	16	CC	Không có	Thực hành	1	TT GDTC-QPAN
9	1	004345	Giáo dục quốc phòng 4	4	4	56	CC	Không có	Thực hành	2	TT GDTC-QPAN
10	1	004547	Ứng dụng CNTT cơ bản	3	39	12	GDDC	Không có	TN	2	CNTT
11	1	005330	Lý luận về nhà nước và pháp luật	3	45	0	CSN	Không có	Tự luận/Vấn đáp/Tiểu luận/TN	3	LLCT&PL
12	2	003925	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	GDDC	003923	TN/ Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận	2	LLCT&PL
13	2	003137	Tiếng Anh 1	4	60	0	GDDC	Không có	Hỗn hợp	2	NN
14	2	005319	Logic học đại cương	3	45	0	GDDC	Không có	Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận/ Trắc nghiệm	2	LLCT&PL
15	2	005323	Luật hiến pháp	3	45	0	CSN	005330	Tự luận/TN/Vấn đáp/Tiểu luận	3	LLCT&PL
16	2	001838	Nguyên lý kế toán	3	45	0	CSN	001223	TN	2	KT-TC
17	2	002244	Quản trị học	3	45	0	CSN	Không có	TN/ Tiểu luận	2	QTKD&DL

TT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	TC	LT	TH	Khối kiến thức	Điều kiện tiên quyết	Hình thức thi	Kiểm tra thường kỳ	Khoa quản lý
18	3	003926	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	GDDC	003925	TN/ Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận	2	LLCT&PL
19	3	004549	Tiếng Anh 2	4	60	0	GDDC	003137	Hỗn hợp	2	NN
20	3	005322	Luật hành chính	2	30	0	CSN	005330	Tự luận/TN/Vấn đáp/Tiểu luận	2	LLCT&PL
21	3	005320	Luật dân sự và tố tụng dân sự	4	60	0	CSN	005330	Tự luận/ Vấn đáp/ Trắc nghiệm	3	LLCT&PL
22	3	005218	Kinh tế học quản lý	3	45	0	CSN	Không có	TN/Tự luận	2	QTKD&DL
23	3	005312	Công pháp quốc tế	3	30	30	CSN	Không có	Vấn đáp/ Báo cáo chuyên đề	3	LLCT&PL
24	4	003505	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	GDDC	003925, 003926	TN/ Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận	2	LLCT&PL
25	4	004552	Năng lượng cho phát triển bền vững	2	30	0	GDDC	Không có	BCCD/ TN/ Vấn đáp	1	NLM
26	4	005324	Luật hình sự và tố tụng hình sự	4	60	0	CSN	005330	Tự luận/TN/Vấn đáp/Tiểu luận	3	LLCT&PL
27	4	005315	Hướng nghiệp nghề luật và phương pháp học luật kinh tế	3	30	30	CSN	005320, 005323	Báo cáo chuyên đề/ Vấn đáp	2	LLCT&PL
28	4	005317	Kiến tập kỹ năng cơ bản nghề luật	4	0	120	CSN	005320	Báo cáo chuyên đề/ Vấn đáp	1	LLCT&PL
29	4	005328	Luật thương mại 1	4	60	0	Ngành	005320	Tự luận/TN/Vấn đáp/Tiểu luận	3	LLCT&PL
30	5	003928	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	GDDC	003925, 003926, 003505	TN/ Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận	2	LLCT&PL
31	5	005336	Pháp luật về quyền con người	2	30	0	CSN	005323	Tự luận/Vấn đáp/Tiểu luận/TN	2	LLCT&PL
32	5	005325	Luật lao động	2	30	0	CSN	005320	Tự luận/ Vấn đáp/ Trắc nghiệm	2	LLCT&PL

TT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	TC	LT	TH	Khối kiến thức	Điều kiện tiên quyết	Hình thức thi	Kiểm tra thường kỳ	Khoa quản lý
33	5	005329	Luật thương mại 2	3	45	0	Ngành	005328	Tự luận/TN/Vấn đáp/Tiểu luận	2	LLCT&PL
34	5	005341	Tư pháp quốc tế	2	30	0	Ngành	005312	Tự luận/Vấn đáp/Tiểu luận/TN	2	LLCT&PL
35	5	002231	Quản trị doanh nghiệp	2	30	0	Ngành	Không có	TN	1	QTKD&DL
36	5	005313	Đạo đức nghề luật và kỹ năng tư vấn pháp luật	3	30	30	Ngành	005320, 005323	Báo cáo chuyên đề/Vấn đáp	3	LLCT&PL
37	6	005337	Thực tập Đàm phán, soạn thảo hợp đồng, soạn thảo văn bản	5	0	150	Ngành	005328, 005329, 005314	Báo cáo chuyên đề/Vấn đáp	1	LLCT&PL
38	6	002208	Quản lý tài chính	3	45	0	CN	Không có	TN/ Tiểu luận	2	KT-TC
39	6	005335	Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh	3	45	0	CN	005328, 005329	Tự luận/Vấn đáp/Tiểu luận/TN	3	LLCT&PL
40	6	005318	Kỹ năng tư vấn pháp luật doanh nghiệp	2	30	0	CN	005328, 005320	Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận	2	LLCT&PL
41	6	005338	Thực tập Kỹ năng tư vấn, giải quyết tranh chấp	5	0	150	CN	005320, 005337	Báo cáo chuyên đề/Vấn đáp	1	LLCT&PL
42	7	005321	Luật đầu tư	3	45	0	Ngành	005328	Tự luận/TN/Vấn đáp/Tiểu luận	3	LLCT&PL
43	7	005314	Hợp đồng thương mại quốc tế	2	30	0	Ngành	005328, 005329	Tự luận/TN/Vấn đáp/ Tiểu luận	2	LLCT&PL
44	7	002168	Quản lý nguồn nhân lực	2	30	0	Ngành	002244	TN	1	QTKD&DL
45	7	005326	Luật sở hữu trí tuệ	3	45	0	CN	005328	Tự luận/TN/Vấn đáp/Tiểu luận	3	LLCT&PL
46	7	005332	Pháp luật đất đai và môi trường	3	45	0	CN	005322	Tự luận/Vấn đáp/Tiểu luận/TN	3	LLCT&PL
47	7	005331	Pháp luật cạnh tranh	2	30	0	CN	005328	Tự luận/Vấn đáp/Tiểu luận/TN	2	LLCT&PL

TT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	TC	LT	TH	Khối kiến thức	Điều kiện tiên quyết	Hình thức thi	Kiểm tra thường kỳ	Khoa quản lý
48	7	003093	Thuế và hệ thống thuế Việt Nam	3	45	0	CN	005218	TN	2	KT-TC
49	8	005339	Thực tập tốt nghiệp	4	0	120	CN	005320, 005337, 005338	Báo cáo chuyên đề/ Vấn đáp	1	LLCT&PL
50	8	005316	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	210	CN	005339	Báo cáo chuyên đề/ Vấn đáp	1	LLCT&PL
51	0	001229	Kỹ năng mềm	2	15	30	CSN	Không có	Vấn đáp	2	LLCT&PL
52	0	005334	Pháp luật về bảo vệ người tiêu dùng	2	30	0	Ngành	005320, 005328	Tự luận/ TN/Vấn đáp/Tiểu luận	2	LLCT&PL
53	0	005340	Tư duy pháp lý	3	20	50	CSN	005330	Báo cáo chuyên đề/ Vấn đáp	3	LLCT&PL
54	0	005327	Luật thi hành án dân sự	2	30	0	Ngành	005320	Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận/TN	2	LLCT&PL
55	0	004722	Khởi sự kinh doanh	3	30	30	Ngành	Không có	Tiểu luận	2	QTKD&DL
56	0	005333	Pháp luật nhà ở, kinh doanh bất động sản	2	30	0	CN	005328, 005320	Tự luận/Vấn đáp/Tiểu luận/TN	2	LLCT&PL
57	0	003780	Chính sách và quy định trong ngành năng lượng_CD5	2	30	0	CN	Không có	Vấn đáp/ Tự luận/ Tiểu luận	1	QLCN&NL

13. Mô tả tóm tắt các học phần

13.1 Triết học Mác – Lênin

Mã môn học: 003923 TC: 3

Chương trình học phần Triết học Mác - Lênin ban hành theo Quyết định số 4890/QĐ-BGDĐT ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Học phần dùng để giảng dạy cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị. Học phần gồm 3 chương cung cấp những kiến thức nền tảng của Triết học Mác - Lênin, bao gồm: triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội, chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử. Từ đó, sinh viên có thể vận dụng những kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề nảy sinh trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của bản thân. Xây dựng ý thức tự giác, chủ động tìm hiểu, thực hiện đúng đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của nhà nước trong quá trình xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

13.2 Kinh tế chính trị Mác - Lênin **Mã môn học: 003925 TC: 2**

Chương trình học phần Kinh tế chính trị Mác – Lênin ban hành theo quyết định số 4890/QĐ- BGDDĐT ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Học phần dùng để giảng dạy cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị.

Học phần gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sự hình thành và phát triển của Kinh tế chính trị Mác - Lênin, về hàng hoá, thị trường, lý luận giá trị thặng dư của Mác, cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam, vấn đề công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam hiện nay. Từ đó sinh viên có được tư duy về kinh tế - chính trị, vận dụng những vấn đề có tính quy luật của Kinh tế chính trị Mác – Lênin vào hoạt động nhận thức và thực tiễn.

13.3 Chủ nghĩa xã hội khoa học **Mã môn học: 003926 TC: 2**

Chương trình học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học ban hành theo Quyết định số 4890/QĐ-BGDĐT ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Học phần dùng để giảng dạy cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị.

Học phần có 7 chương, cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất về chủ nghĩa xã hội khoa học bao gồm: sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa, cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp, vấn đề dân tộc, tôn giáo và gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Học phần giúp sinh viên nâng cao được năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức chủ nghĩa xã hội khoa học vào việc xem xét đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

13.4 Tư tưởng Hồ Chí Minh

Mã môn học: 003505 TC: 2

Chương trình học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh ban hành theo Quyết định số 4890/QĐ-BGDĐT ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Học phần dùng để giảng dạy cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị.

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Về độc lập dân tộc và

chủ nghĩa xã hội; Về Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước Việt Nam; Về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Về văn hóa, đạo đức, con người.

13.5 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Mã môn học: 003928 TC: 2

Chương trình học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam ban hành theo Quyết định số 4890/QĐ-BGDĐT ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Học phần dùng để giảng dạy cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị.

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam gồm 3 chương chính, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, về vai trò của Đảng trong Cách mạng tháng Tám 1945; vai trò của Đảng trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân (1945 – 1975); và chủ trương, đường lối đổi mới và sự chỉ đạo của Đảng từ năm 1975 đến nay.

13.6 Tiếng Anh 1

Mã môn học: 003137 TC: 4

Học phần Tiếng Anh 1 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của trường Đại học Điện lực. Nội dung học phần cung cấp các kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ về các chủ đề quen thuộc trong đời sống, công việc, học tập hàng ngày giúp người học có thể xử lý cơ bản hầu hết các tình huống phát sinh khi đến khu vực nói Tiếng Anh với điều kiện người nói sử dụng ngôn ngữ rõ ràng, chuẩn xác; cung cấp kiến thức nền tảng, giúp người học hướng tới năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Là học phần tiên quyết của học phần Tiếng Anh 2, kết thúc học phần, người học đạt từ điểm D trở lên mới được đăng ký học tiếp học phần Tiếng Anh 2.

13.7 Tiếng Anh 2

Mã môn học: 004549 TC: 4

Học phần Tiếng Anh 2 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của trường Đại học Điện lực. Nội dung học phần cung cấp các kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ về các chủ đề quen thuộc trong đời sống, công việc, học tập hàng ngày giúp người học có thể xử lý hầu hết các tình huống phát sinh khi đến khu vực nói Tiếng Anh với điều kiện người nói sử dụng ngôn ngữ rõ ràng, chuẩn xác; cung cấp kiến thức nền tảng, giúp người học đạt được năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Học phần Tiếng Anh 2 là học phần tiếp theo của học phần Tiếng Anh 1, kết thúc học phần người học đạt từ điểm D trở lên đạt yêu cầu học phần và được công nhận đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ theo quy chế đào tạo hiện hành.

13.8-11 Giáo dục thể chất Mã môn học: 000801,000808,000813,000816 TC: 4TC

Thực hiện theo Quyết định số 1547/QĐ-ĐHDL ngày 04/9/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực về Chương trình môn học giáo dục thể chất dùng cho hệ đại học. Chương trình cung cấp kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản, hình thành thói quen luyện tập thể dục, thể thao để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc, hoàn thiện nhân cách, nâng cao khả năng học tập, kỹ năng hoạt động xã hội cho sinh viên với tinh thần, thái độ tự giác, tích cực. Giúp người học nhận thức tầm quan trọng của việc rèn luyện thân thể và phát triển thể chất cho bản thân. Biết được một số nội dung cơ bản về lý luận và phương pháp thể dục thể thao, y học thể thao, sinh lý học vận động, kiến thức về phương pháp tập luyện, rèn luyện thể chất một số môn thể thao cơ bản.

13.12-15 Giáo dục quốc phòng**Mã môn học: 004342, 004343, 004344, 004345****TC: 11TC**

Thực hiện theo Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18/3/2020 của Bộ GD&ĐT về Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học. Chương trình cung cấp những kiến thức cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; bổ sung kiến thức về phòng thủ dân sự và kỹ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc. Nắm được kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh trong tình hình mới. Bước đầu làm quen với tác phong, nề nếp, các chế độ sinh hoạt, học tập trong môi trường quân đội, có ý thức tổ chức kỷ luật trong sinh hoạt tập thể, cộng đồng ở trường, lớp.

13.16 Logic học đại cương**Mã môn học: 005319 TC: 3**

Sau khi học xong học phần này, sinh viên hình thành và phát triển năng lực tư duy logic hay tư duy chính xác; qua đó sinh viên hiểu và giải thích được mối quan hệ giữa khái niệm, phán đoán, suy luận, hiểu được nền tảng của suy luận đúng, biết cách phân tích tư duy đúng, hiểu được các quy luật cơ bản của tư duy đúng đắn; có kỹ năng cơ bản trong việc phân tích tư duy của mình và của người khác, chỉ ra chỗ đúng, chỗ sai trong quá trình tư duy nhằm phản ánh đúng hiện thực khách quan, biết sử dụng những kiến thức logic học như là những công cụ trong quá trình học tập, nghiên cứu khoa học và trong cuộc sống.

13.17 Năng lượng cho phát triển bền vững**Mã môn học: 004552 TC: 2**

Học phần này được biên soạn cho sinh viên tất cả các ngành hệ đại học chính quy, nhằm mục đích cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về năng lượng và các chính sách phát triển năng lượng cho phát triển bền vững. Sinh viên được trang bị những kiến thức về khái niệm các nguồn năng lượng, nhu cầu sử dụng năng lượng, cấu trúc hệ thống năng lượng Việt Nam các khái niệm về biến đổi khí hậu và các chính sách năng lượng gắn liền với phát triển bền vững kinh tế - xã hội và môi trường. Các kiến thức và kỹ năng sinh viên lĩnh hội được từ học phần này là cơ sở cho việc tiếp thu các kiến thức chuyên ngành trong các năm học tiếp theo.

13.18 Nguyên lý kế toán**Mã môn học: 001838 TC: 3**

Học phần Nguyên lý kế toán là học phần cơ sở cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nguyên lý kế toán chung, các nguyên tắc kế toán, các phương pháp kế toán, hạch toán được các quá trình cơ bản: quá trình mua hàng, quá trình sản xuất, quá trình tiêu thụ, hiểu và vận dụng được cách lập chung về hai báo cáo tài chính cơ bản, hiểu các hình thức sổ kế toán và vận dụng trong công tác kế toán doanh nghiệp

13.19 Ứng dụng CNTT cơ bản**Mã môn học: 004547 TC: 3**

Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản là một học phần mang tính ứng dụng, nội dung học phần được xây dựng theo các mô đun quy định tại Khoản 1 Điều 2 về "Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản" của Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ thông tin và truyền thông. Học phần trang bị cho người học một số vấn đề cơ bản và thiết thực về Công nghệ thông tin như: Mạng máy tính và Internet, phòng và chống

virus, tổ chức và quản lý các tài nguyên của máy tính, sử dụng hệ điều hành và xử lý các lỗi thông thường. Bên cạnh đó, khóa học trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cơ bản để khai thác sử dụng một số phần mềm ứng dụng phổ biến, bao gồm: Hệ soạn thảo văn bản, Chương trình bảng tính điện tử, Phần mềm trình chiếu, Trình duyệt web và các dịch vụ cơ bản như tìm kiếm và thư điện tử.

13.20 Lý luận nhà nước và pháp luật

Mã môn học: 005330 TC: 3

Học phần “Lý luận nhà nước và pháp luật” là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, loại học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo. Sau khi học xong học phần này, sinh viên được trang bị những kiến thức cơ sở ngành quan trọng, bao gồm: Phần 1 là những vấn đề lý luận về nhà nước và pháp luật (nguồn gốc của nhà nước và pháp luật; bản chất, đặc điểm của nhà nước và pháp luật; kiểu nhà nước và kiểu pháp luật; hình thức nhà nước và hình thức pháp luật; bộ máy nhà nước); Phần 2 là những yếu tố của cơ chế điều chỉnh pháp luật (hệ thống pháp luật; quy phạm pháp luật; quan hệ pháp luật; thực hiện pháp luật, áp dụng pháp luật; vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; ý thức pháp luật; điều chỉnh pháp luật); đồng thời rèn luyện cho người học kỹ năng phân tích, xây dựng quy phạm pháp luật, tuân thủ pháp luật.

13.21 Luật hiến pháp

Mã môn học: 005323 TC: 3

Học phần “Luật hiến pháp” trang bị cho người học hệ thống kiến thức lý luận và thực tiễn về khoa học Luật hiến pháp, ngành Luật hiến pháp, các định chế, nguyên tắc cơ bản của Hiến pháp Việt Nam. Đồng thời, rèn luyện cho sinh viên kỹ năng đánh giá các vấn đề phát sinh trong mối quan hệ giữa nhà nước và công dân dựa trên các nguyên tắc của Hiến pháp; khả năng thực hiện và hướng dẫn người khác thực đúng các quy định, nguyên tắc của Hiến pháp. Kiến thức Luật hiến pháp là cơ sở để người học tiếp thu kiến thức các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành chính.

13.22 Luật hành chính

Mã môn học: 005322 TC: 2

Luật Hành chính cung cấp cho người học những kiến thức trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước như: Quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật hành chính; những nguyên tắc, hình thức và phương pháp cơ bản trong quản lý hành chính nhà nước, quyết định hành chính, thủ tục hành chính. Các chủ thể của Luật Hành chính, vi phạm hành chính, trách nhiệm hành chính và bảo đảm pháp chế trong quản lý hành chính nhà nước.

Cung cấp và rèn luyện kỹ năng tư duy phản biện, nhận diện và đánh giá các vấn đề trong hoạt động quản lý hành chính nhà nước, khả năng soạn thảo một số văn bản áp dụng pháp luật, văn bản hành chính, có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng nghiên cứu và làm việc độc lập, khoa học.

13.23 Pháp luật về quyền con người

Mã môn học: 005336 TC: 2

Học phần “Pháp luật về quyền con người” là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, loại học phần tự chọn trong chương trình đào tạo. Sau khi học xong học phần này, sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về quyền con người, các đặc trưng cơ bản về quyền con người dựa trên cơ sở sự phân biệt với quyền công dân; những tiêu chuẩn của pháp luật quốc tế về nhân quyền và cơ chế quốc tế về bảo đảm quyền con người; quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về bảo đảm quyền con người. Đồng thời, bồi dưỡng cho người

học năng lực tư duy, phương pháp đề nghiên cứu về quyền con người, quyền công dân, khả năng tổng kết thực tiễn, nhận diện những giá trị tiến bộ của tư tưởng nhân loại về quyền con người, quyền công dân có thể vận dụng phù hợp với thực tế ở Việt Nam, đề xuất các giải pháp xây dựng và hoàn thiện pháp luật, thiết chế và phương thức bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân ở Việt Nam trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, sinh viên có khả năng áp dụng các kiến thức chuyên sâu của pháp luật về quyền con người để giải quyết tình huống thực tế; kỹ năng nghiên cứu khoa học, xây dựng, tuyên truyền và phổ biến pháp luật; Có năng lực tự nghiên cứu; Có tinh thần thượng tôn pháp luật, xây dựng và bảo vệ pháp luật.

13.24 Luật dân sự và tố tụng dân sự

Mã môn học: '005320 TC: 4

Học phần “Luật dân sự” là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, loại học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo. Sau khi học xong học phần này, sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản của Luật dân sự như: các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân; các quy định về giao dịch dân sự, về đại diện, về giám hộ và các quy định về thời hạn, thời hiệu; các quy định về tài sản, quyền sở hữu tài sản, xác lập quyền sở hữu tài sản; quy định về thừa kế, hàng thừa kế và xử lý di sản thừa kế. Nghĩa vụ, các loại nghĩa vụ và thực hiện nghĩa vụ, các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ; Khái quát về hợp đồng và một số hợp đồng thông dụng trong lĩnh vực dân sự; Trách nhiệm dân sự; Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Pháp luật Tố tụng dân sự Việt Nam là nội dung giúp sinh viên nắm bắt các kiến thức về trình tự, thủ tục giải quyết việc và vụ việc việc dân sự. Sinh viên cần nắm chắc kiến thức về pháp luật tố tụng dân sự với nội dung cơ bản sau đây: Vị trí, vai trò của luật tố tụng dân sự Việt Nam; Thẩm quyền dân sự của Tòa án nhân dân; Chủ thể tiến hành tố tụng và chủ thể tham gia tố tụng; Chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự; Các biện pháp khẩn cấp tạm thời; Trình tự; Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự; Thủ tục giải quyết việc dân sự.

13.25 Luật hình sự và tố tụng hình sự

Mã môn học: 005324 TC: 4

Học phần Luật hình sự và tố tụng hình sự cung cấp cho người học những vấn đề cơ bản nhất của Luật hình sự và tố tụng hình sự như đạo luật hình sự, tội phạm, cấu thành tội phạm, trách nhiệm hình sự và hình phạt, lý luận về định tội danh, lý luận về phân các tội phạm, lý luận một số loại tội phạm cụ thể; những vấn đề chung của Luật Tố tụng hình sự Việt Nam và thủ tục giải quyết vụ án hình sự nhằm giúp người học có khả năng vận dụng những kiến thức và kỹ năng đã học vào việc giải quyết những vấn đề mà thực tiễn đặt ra, đồng thời giúp họ có thể vận dụng nó trong việc lĩnh hội các khoa học khác, nhất là các khoa học pháp lý.

13.26 Kinh tế học quản lý

Mã môn học: 005218 TC: 3

Học phần Kinh tế vi mô cung cấp các kiến thức chuyên sâu về lý thuyết hành vi, lý thuyết về hành vi của các hãng đặc biệt là nghiên cứu sâu hơn về các hãng trên thị trường cạnh tranh không hoàn hảo; phân tích chính sách phân biệt giá của các hãng độc quyền, lý thuyết trò chơi và chiến lược cạnh tranh của doanh nghiệp độc quyền nhóm; Phân tích cân bằng tổng quát và các điều kiện hiệu quả trong thị trường cạnh tranh. Ngoài ra, học phần cũng phân tích về những khuyết tật của thị trường và vai trò của Chính phủ.

Kinh tế vĩ mô 1 nghiên cứu và xem xét nền kinh tế với tư cách một tổng thể. Môn học giới thiệu những nguyên lý cơ bản của kinh tế học vĩ mô; phân tích sự vận hành của nền kinh tế và những biến số kinh tế vĩ mô cơ bản như: tổng cung, tổng cầu, lạm phát, thất nghiệp, tăng trưởng kinh tế cũng như sự can thiệp chính sách của Chính phủ mỗi quốc gia nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô trong từng thời kỳ.

13.27 Kỹ năng mềm

Mã môn học: 001229 TC: 2

Học phần Kỹ năng mềm trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng hỗ trợ phát triển các quan hệ xã hội trong quá trình học tập, lập thân, lập nghiệp. Học phần bao gồm các kỹ năng: kỹ năng giao tiếp hiệu quả, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng quản lý và sử dụng thời gian hiệu quả, kỹ năng tự học và lập kế hoạch. Sinh viên hình thành thái độ tích cực và kỹ năng giao tiếp, lãnh đạo, sắp xếp công việc, có trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm trong hoạt động nhóm và trách nhiệm với xã hội.

13.28 Luật lao động

Mã môn học: 005325 TC: 3

Học phần Luật lao động thuộc khối kiến thức chuyên ngành, trang bị cho người học hệ thống kiến thức lý luận và thực tiễn về quan hệ pháp luật lao động, quản lý nhà nước trong lĩnh vực lao động, công đoàn, hợp đồng lao động, thời giờ làm việc và thời giờ nghỉ ngơi, thỏa ước lao động tập thể, tiền lương, kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất, vấn đề tranh chấp lao động, vấn đề đình công, cơ chế giải quyết tranh chấp lao động và giải quyết cuộc đình công. Luật lao động là học phần luật thực định, ngành chính.

13.29 Quản lý nguồn nhân lực

Mã môn học: 002168 TC: 2

Quản lý nguồn nhân lực là môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về khái niệm, vai trò, chức năng, thách thức và các hoạt động của quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức như: tuyển dụng, tuyển chọn, bố trí sử dụng, đãi ngộ và duy trì nguồn nhân lực trong tổ chức...

Học phần giúp người học có thể xây dựng kế hoạch nguồn nhân lực và ứng dụng hệ thống thông tin nguồn nhân lực trong quản lý nguồn nhân lực, từ đó nhận thức được những thách thức mới đặt ra trong công tác quản lý nguồn nhân lực hiện nay tại các doanh nghiệp.

13.30 Quản trị học

Mã môn học: 002244 TC: 3

Quản trị học là học phần chung được giảng dạy cho các khối ngành kinh tế, quản lý. Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức nền tảng về quản trị được vận dụng cho nhiều nghề nghiệp khác nhau, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh doanh.

Học phần cung cấp những khái niệm chung về quản trị, các nội dung về nhà quản trị, môi trường quản trị, các tư tưởng quản trị và các lý thuyết liên quan đến bốn chức năng cơ bản của quản trị bao gồm: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát. Đồng thời, học phần đề cập đến các nội dung căn bản trong việc ra quyết định, văn hóa tổ chức. Việc hiểu biết các nội dung trên cùng với nắm vững các nguyên lý cơ bản của bốn chức năng quản trị sẽ giúp người học vận dụng hiệu quả vào công việc liên quan tới quản trị trong tổ chức, doanh nghiệp.

13.31 Hướng nghiệp nghề luật và phương pháp học luật kinh tế

Mã môn học: 005315

TC:3

Học phần “Hướng nghiệp nghề luật và phương pháp học Luật Kinh tế” trang bị cho người học hệ thống kiến thức lý luận và thực tiễn về nghề luật và định hướng nghề luật, xu hướng của nghề luật và một số nghề luật phổ biến hiện nay; phương pháp học tập bậc đại học nói chung và học tập ngành Luật Kinh tế. Đồng thời, rèn luyện cho sinh viên kỹ năng học tập trong bậc đại học, tìm kiếm thông tin, viết bài luận, tư duy pháp lý, đánh giá các vấn đề phát sinh trong quá trình hành nghề luật. Kiến thức Hướng nghiệp nghề luật và phương pháp học Luật Kinh tế là cơ sở để người học làm quen với bậc học đại học và tiếp thu kiến thức các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành chính.

13.32 Kiến tập kỹ năng cơ bản nghề luật Mã môn học: 005317 TC: 4

Học phần Kiến tập kỹ năng cơ bản nghề luật là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo hệ đại học ngành Luật kinh tế. Học phần này được tổ chức sau khi sinh viên đã học xong các học phần thuộc kiến thức cơ sở của ngành luật. Sinh viên được tham quan, tham gia học tập, nghiên cứu, quan sát cách làm việc tại Tòa án và các cơ sở hành nghề luật (sau đây gọi là cơ sở kiến tập) để tiếp cận thực tiễn, thực hành kỹ năng, xử lý và thực hiện một số các công việc của nghề luật bằng các kiến thức đã học.

13.33 Công pháp quốc tế Mã môn học: 005312 TC: 3

Học phần “Công pháp quốc tế” thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, học phần này trang bị cho người học kiến thức chung về công pháp quốc tế như: quốc gia, lãnh thổ, dân cư, điều ước quốc tế, mối quan hệ giữa các quốc gia và phương thức giải quyết tranh chấp quốc tế giữa các quốc gia. Qua đó người học có khả năng phân tích, hướng dẫn người khác và bản thân tôn trọng luật pháp quốc tế.

13.34 Tư duy pháp lý Mã môn học: 005340 TC: 3

Tư duy pháp lý là một học phần giới thiệu những vấn đề cơ bản về các phương pháp tư duy pháp lý, các kỹ thuật pháp lý trong hoạt động áp dụng pháp luật, thực hiện pháp luật. Học phần này có ý nghĩa quan trọng trong việc gia tăng khả năng lập luận pháp lý một cách logic và thuyết phục của người học, gia tăng khả năng giải quyết các tình huống pháp lý dựa trên các phương pháp tư duy pháp lý có hệ thống, cũng như dựa trên các kỹ thuật áp dụng pháp luật, thực hiện pháp luật.

13.35 Luật thương mại 1 Mã môn học: 005328 TC: 3

Học phần pháp luật thương mại 1 trang bị cho người học những nội dung: Khái quát về thương nhân và hoạt động thương mại; mua bán hàng hoá trong thương mại; dịch vụ thương mại gồm dịch vụ quá cảnh hàng hóa, dịch vụ giám định thương mại; hoạt động trung gian thương mại như: đại diện cho thương nhân, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý thương mại; các hoạt động xúc tiến thương mại: khuyến mại, quảng cáo thương mại, trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ, hội chợ, triển lãm; một số hoạt động thương mại khác là đấu giá hàng hóa, đấu thầu hàng hóa, cho thuê hàng hóa, nhượng quyền thương mại, gia công trong thương mại, giám định thương mại; chế tài trong hoạt động thương mại.

13.36 Luật thương mại 2 Mã môn học: 005329 TC: 3

Học phần Luật Thương mại 2 là học phần bắt buộc trong Chương trình đào tạo Luật Kinh tế, thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần được xây dựng nhằm trang bị cho người học những kiến thức pháp lý cơ bản trong các hoạt động thương mại bao gồm: hợp đồng thương mại, mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, xúc tiến thương mại, trung gian thương mại, logistics, nhượng quyền thương mại, và giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án.

13.37 Luật đầu tư

Mã môn học: 005321 TC: 3

Học phần Luật đầu tư trang bị cho người học những kiến thức pháp luật về thủ tục đầu tư, về các biện pháp bảo đảm, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư; pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư vào các tổ chức kinh tế, hoạt động đầu tư theo hợp đồng BCC, hợp đồng PPP dưới các hình thức như BOT, BTO, BOO, BTL, OM, hoạt động đầu tư vào các khu kinh tế đặc biệt như: khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và đặc khu kinh tế và hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

13.38 Hợp đồng thương mại quốc tế

Mã môn học: 005314 TC: 2

Học phần hợp đồng thương mại quốc tế và các giao dịch kinh doanh quốc tế cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về hợp đồng thương mại quốc tế và các giao dịch kinh doanh quốc tế, về tự do hợp đồng, hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế cũng như pháp luật điều chỉnh hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế, đại lý, phân phối sản phẩm quốc tế, đại diện trong thương mại quốc tế, nhượng quyền thương mại quốc tế, hợp đồng vận chuyển hàng hóa và hoạt động thanh toán quốc tế.

13.39 Tư pháp quốc tế

Mã môn học: 005341 TC: 3

Học phần “Tư pháp quốc tế” là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, loại học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế. Sau khi học xong học phần này, sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về Tư pháp quốc tế như khái niệm, đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh, phạm vi điều chỉnh của Tư pháp quốc tế; các nguyên tắc cơ bản của Tư pháp quốc tế; nguồn của Tư pháp quốc tế.

Xác định được đặc điểm và bản chất các quan hệ tư pháp quốc tế; đồng thời phân biệt được quan hệ Tư pháp quốc tế với các quan hệ của Luật dân sự, Luật thương mại, Hôn nhân và gia đình, Lao động, quan hệ công pháp quốc tế; quan hệ Tư pháp quốc tế; xung đột pháp luật, phương pháp giải quyết xung đột pháp luật trong các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài; thẩm quyền của tòa án quốc gia đối với các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài.

13.40 Pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng Mã môn học: 005334 TC: 2

Học phần Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng cung cấp cho người học các kiến thức pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản như: các vấn đề cơ bản của pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; nhận diện người tiêu dùng và đặc thù của pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, các quy định về các thiết chế thực thi pháp luật bảo vệ người tiêu dùng, quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa dịch vụ đối với người tiêu dùng. Học phần cũng cung cấp các nội dung về đặc thù trong phương thức giải quyết tranh chấp giữa người tiêu dùng với tổ chức, cá nhân kinh doanh.

13.41 Luật thi hành án dân dân sự

Mã môn học: 005327 TC: 2

Học phần Luật thi hành án dân sự thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần trang bị cho người học những kiến thức lý luận về Luật thi hành án dân sự, bao gồm: Khái niệm chung về Luật thi hành án dân sự; các nguyên tắc cơ bản của Luật thi hành án dân sự; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức thi hành án dân sự, chấp hành viên và thủ trưởng cơ quan thi hành án; quyền, nghĩa vụ của đương sự và các cá nhân, cơ quan, tổ chức khác trong thi hành án; trình tự, thủ tục thi hành án dân sự. Bên cạnh đó, học phần này còn trang bị cho người học các kỹ năng như khả năng tư duy nhận diện và đánh giá các vấn đề trong hoạt động thi hành án dân sự, khả năng áp dụng pháp luật để giải quyết các vụ việc cụ thể, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng nghiên cứu và làm việc độc lập, khoa học.

13.42 Quản trị doanh nghiệp

Mã môn học: 002231 TC: 2

Học phần “Quản trị doanh nghiệp” thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và có liên hệ chặt chẽ với các môn học thuộc khối ngành quản trị kinh doanh, khối ngành kinh tế. Học phần trang bị cho người học các kiến thức tổng quát, cơ bản, phương pháp luận và nghiệp vụ quản trị các hoạt động trong tổ chức và doanh nghiệp. Học phần cũng trang bị cho người học kỹ năng tự học, làm việc nhóm thông qua các hoạt động tìm hiểu thực tiễn, tiểu luận nhóm. Sau khi hoàn thành học phần, người học có năng lực định hướng tốt chuyên môn, ngành nghề; có kỹ năng hoạch định chiến lược, xây dựng hệ thống quản trị, tổ chức cơ cấu hoạt động, lãnh đạo, điều hành, kiểm tra đánh giá nguồn lực và ra quyết định trong các tổ chức và doanh nghiệp.

13.43 Thực tập đàm phán, soạn thảo hợp đồng, soạn thảo văn bản

Mã môn học: 005337

TC: 3

Học phần Thực tập đàm phán, soạn thảo hợp đồng, soạn thảo văn bản là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo hệ đại học ngành Luật kinh tế. Học phần này giúp sinh viên áp dụng kiến thức đã học vào thực tế, cọ xát và rèn luyện kỹ năng, kinh nghiệm làm việc liên quan đến lĩnh vực đàm phán ký kết và soạn các loại hợp đồng cũng như soạn thảo các văn bản hành chính thông dụng. Sinh viên sẽ làm việc tại các cơ quan nhà nước, pháp chế doanh nghiệp, văn phòng và công ty luật, cơ quan nghiên cứu, tổ chức quốc tế (sau đây gọi là cơ sở thực tập) nhằm củng cố các kiến thức và kỹ năng cần thiết đối với công việc phù hợp với ngành đào tạo; nhận thức rõ những thiếu sót về kiến thức, kỹ năng của bản thân để tiếp tục tích lũy, hoàn thiện.

13.44 Đạo đức nghề luật và kỹ năng tư vấn pháp luật

Mã môn học: 005313

TC: 3

Đạo đức nghề luật nghiên cứu về các chuẩn mực, quy tắc đạo đức đặt ra cho những cá nhân và tổ chức hành nghề luật, trong đó trọng tâm nghiên cứu là các tiêu chuẩn đạo đức đối với luật sư và thẩm phán, mối quan hệ giữa các chuẩn mực đạo đức nghề luật với sự biến động không ngừng của các hiện tượng xã hội.

Kỹ năng tư vấn pháp luật cung cấp những kiến thức và kỹ năng cơ bản về tư vấn pháp luật nhằm giúp người học tiếp cận và nâng cao nhận thức về hoạt động tư vấn pháp luật, trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cơ bản trong hoạt động tư vấn pháp luật, tạo nền tảng cho việc nghiên cứu các kỹ năng tư vấn pháp luật chuyên ngành.

13.45 Khởi sự kinh doanh

Mã môn học: 004722

TC: 3

Khởi sự kinh doanh là học phần chuyên ngành được giảng dạy cho sinh viên các khối ngành Quản trị kinh doanh và kinh tế quản lý nói chung. Học phần là môn học đóng vai trò quan trọng, trang bị cho sinh viên các kiến thức nền tảng về khởi nghiệp kinh doanh. Kiến thức của môn học được giúp người học vận dụng khởi nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh.

Học phần cung cấp những lý thuyết cơ bản về khởi sự kinh doanh cho sinh viên: Tư duy khởi nghiệp kinh doanh, phương thức, quy trình và chiến lược khởi sự kinh doanh, hình thành, đánh giá và lựa chọn ý tưởng kinh doanh, lập kế hoạch kinh doanh, triển khai tạo lập doanh nghiệp và các hoạt động kinh doanh, các nguồn lực cho doanh nghiệp mới.

13.46 Luật sở hữu trí tuệ

Mã môn học: 005326

TC: 3

Học phần “Luật sở hữu trí tuệ” là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, loại học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo. Sau khi học xong học phần này, sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản của Luật sở hữu trí tuệ như: khái niệm cơ bản liên quan đến sở hữu trí tuệ (SHTT); các đặc trưng cơ bản của quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng; các thành phần của quan hệ pháp luật về quyền tác giả và quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng; các căn cứ xác lập, chấm dứt quyền SHTT, thời hạn bảo hộ đối với các đối tượng SHTT; cách thức và điều kiện để chuyển giao quyền SHTT; các biện pháp bảo vệ quyền SHTT. Bên cạnh đó, sinh viên có khả năng áp dụng các kiến thức chuyên sâu về Luật sở hữu trí tuệ để giải quyết tình huống thực tế; kỹ năng nghiên cứu khoa học, xây dựng, tuyên truyền và phổ biến pháp luật; Có năng lực tự nghiên cứu; Có tinh thần thượng tôn pháp luật, xây dựng và bảo vệ pháp luật.

13.47 Pháp luật đất đai và môi trường

Mã môn học: 005332 TC: 4

Luật đất đai và môi trường là học phần được ghép giữa hai môn khoa học pháp lý chuyên ngành là Luật đất đai và Luật môi trường.

Theo đó nội dung của học phần luật đất đai sẽ cung cấp những kiến thức cơ bản về chế độ sở hữu, chế độ quản lý đất đai ở Việt Nam. Luật đất đai cũng thể hiện dưới góc độ lý luận và thực tiễn về địa vị pháp lý của người sử dụng đất, về quản lý và sử dụng các loại đất, trình tự và thủ tục trong quản lý, sử dụng đất đai.

Còn học phần luật môi trường nghiên cứu các vấn đề cơ bản về bảo vệ môi trường bằng pháp luật. Nội dung trước tiên mà học phần này đề cập là một số vấn đề mang tính lý luận chung về môi trường, bảo vệ môi trường và luật môi trường. Tiếp đó, học phần nghiên cứu các nội dung về đánh giá môi trường, kiểm soát ô nhiễm môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học, như kiểm soát ô nhiễm không khí, kiểm soát ô nhiễm đất, kiểm soát ô nhiễm nước, bảo vệ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học... Ngoài ra, học phần còn cung cấp các cho học viên các quy định của pháp luật về xử lý vi phạm và giải quyết các tranh chấp môi trường.

13.48 Quản lý tài chính Mã môn học: 002208 TC: 3

Học phần quản lý tài chính là học phần cơ sở cung cấp cho người học những kiến thức căn bản về quản lý tài chính trong doanh nghiệp: Như giá trị thời gian của tiền, cách xác định giá trị của cổ phiếu, xác định chi phí sử dụng vốn dài hạn của doanh nghiệp và cách xác định dòng tiền của dự án đầu tư, từ đó xây dựng, tính toán và thẩm định để đưa ra quyết

định tài chính đúng đắn, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp và đảm bảo an toàn về mặt tài chính.

13.49 Thực tập kỹ năng tư vấn, giải quyết tranh chấp

Mã môn học: 005338 TC: 4

Học phần thực tập kiến thức ngành là học phần thực hành nghề nghiệp nên các sinh viên sẽ tiến hành thực hiện tại đơn vị thực hành và được giảng viên hướng dẫn do đó không có tham gia giảng dạy tại lớp theo thời khóa biểu của nhà trường. Học phần này gồm 4 tín chỉ thực hành tại đơn vị kiến tập dưới sự hướng dẫn của giảng viên được phân công và sinh viên thực hành kỹ năng trực tiếp tại đơn vị thực tập. Sinh viên tiến hành công việc cụ thể theo sự hướng dẫn, phân công nhiệm vụ của đơn vị thực tập trong 5 tuần.

Sau 5 tuần sinh viên phải vận dụng kiến thức của Bộ luật dân sự; Luật thương mại; Luật doanh nghiệp; Luật đầu tư; Pháp luật quốc tế để áp dụng được các quy định này vào việc đàm phán, tư vấn khách hàng, soạn thảo văn bản, soạn thảo hợp đồng, giải quyết tranh chấp trong hoạt động kinh doanh.

13.50 Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh

Mã môn học: 005335 TC: 3

Học phần trang bị cho người học kiến thức pháp luật và kinh nghiệm thực tiễn về: Chế định trọng tài thương mại, quy trình tổ tụng giải quyết tranh chấp bằng cơ chế trọng tài thương mại; Chế định thương lượng, hòa giải thương mại, kiến thức lý luận và thực tiễn giải quyết tranh chấp bằng cơ chế thương lượng, hòa giải thương mại.

Pháp luật về giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại cung cấp cho người học các thông tin, kiến thức về các cơ chế giải quyết tranh chấp, việc sử dụng các hình thức giải quyết làm sao cho phù hợp với các tranh chấp cụ thể.

13.51 Pháp luật cạnh tranh

Mã môn học: 005331 TC: 3

Học phần Pháp luật Cạnh tranh thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần cung cấp các kiến thức pháp lý liên quan tới hoạt động cạnh tranh bao gồm: pháp luật về thị trường liên quan, pháp luật về kiểm soát thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền, pháp luật về kiểm soát tập trung kinh tế, pháp luật về kiểm soát hành vi cạnh tranh không lành mạnh, quản lý nhà nước về cạnh tranh.

13.52 Thuế và hệ thống thuế

Mã môn học: 003093 TC: 3

Học phần này giới thiệu cho sinh viên những vấn đề lý luận cơ bản nhất về thuế; qua đó người học có thể tìm thấy ở môn học này những nguyên lý chung của việc đánh thuế, nguyên lý xác lập các loại thuế khác nhau, những quy tắc đối xử về thuế trong quan hệ kinh tế quốc tế; hướng dẫn sinh viên phương pháp tính các loại thuế (thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu, thuế thu nhập cá nhân, thuế môn bài ...). Hướng dẫn sinh viên thảo luận các vấn đề liên quan về thuế đối với cá nhân, doanh nghiệp và xã hội. Đặc biệt môn học này còn có nhiệm vụ thống nhất về mặt học thuật làm cơ sở cho việc nghiên cứu, hoạch định chính sách thuế, quản lý thuế và tìm hiểu chính sách thuế.

13.53 Pháp luật nhà ở, kinh doanh bất động sản Mã môn học: 005333 TC: 3

Học phần “Pháp luật về nhà ở, kinh doanh bất động sản” trang bị cho sinh viên kiến thức lý luận và thực tiễn về hoạt động, loại hình kinh doanh bất động sản; pháp luật về nhà ở, đầu tư, kinh doanh bất động sản; các loại hợp đồng trong kinh doanh bất động sản. Từ đó, sinh viên có thể vận dụng các kiến thức đã học để tự mình hoặc tư vấn, hướng dẫn các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản đúng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

13.54 Kỹ năng tư vấn pháp luật doanh nghiệp Mã môn học: 005318 TC: 2

Học phần “Kỹ năng tư vấn pháp luật doanh nghiệp” trang bị cho người học hệ thống kiến thức lý luận và thực tiễn về tư vấn pháp luật trong lĩnh vực thương mại. Kỹ năng tư vấn các loại việc cụ thể về tư vấn thành lập doanh nghiệp, góp vốn vào doanh nghiệp và tổ chức lại doanh nghiệp; tư vấn về quản lý nội bộ doanh nghiệp; tư vấn đàm phán, soạn thảo hợp đồng thương mại; tư vấn thực hiện một số hoạt động thương mại thông dụng; tư vấn pháp luật về đầu tư; tư vấn pháp luật về giải thể, phá sản.

13.55 Chính sách và quy định trong ngành năng lượng Mã môn học: 003780 TC: 2

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống năng lượng, hệ thống chính sách năng lượng; Rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, truyền đạt vấn đề.

13.56 Thực tập tốt nghiệp Mã môn học: 005339 TC: 4

Học phần “Thực tập tốt nghiệp” là học phần sinh viên ngành Luật kinh tế được đi thực tập, tìm hiểu công việc thực tế tại đơn vị cụ thể, tổ chức cho sinh viên tiếp xúc với những quy trình, trình tự, thủ tục giải quyết các vấn đề pháp lý, áp dụng các quy định pháp luật để giải quyết các vấn đề có liên quan. Đồng thời giúp sinh viên vận dụng những kiến thức đã học vào công tác chuyên môn nghiệp vụ pháp luật tại các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức hành nghề luật. Người học rèn luyện kỹ năng thực hành nghề luật và tiếp thu kinh nghiệm thực tiễn của nghề luật. Người học vận dụng kiến thức pháp lý để giải quyết các vụ việc thực tế, đánh giá được những điểm phù hợp và chưa phù hợp giữa lý luận và thực tiễn nghề nghiệp, rút ra được bài học kinh nghiệm cho bản thân, là cơ sở quan trọng để hoàn thành khóa luận tốt nghiệp.

14.57. Khóa luận tốt nghiệp Mã môn học: 005316 TC: 7

Học phần “Khóa luận tốt nghiệp” là dạng đề tài nghiên cứu ứng dụng hoặc áp dụng kỹ năng để giải quyết một vấn đề pháp lý cụ thể mang tính thực tế liên quan đến ngành học. Người học xác định được vấn đề cần nghiên cứu trong ngành Luật kinh tế, hệ thống hóa lý luận về vấn đề nghiên cứu, xác định phương pháp nghiên cứu phù hợp với vấn đề nghiên cứu, đánh giá được thực trạng vấn đề nghiên cứu và đề xuất giải pháp, kiến nghị sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện quy định pháp luật. Khóa luận tốt nghiệp loại học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo.

14. Điều kiện đảm bảo chất lượng thực hiện chương trình đào tạo

Khoa Lý luận chính trị và Pháp luật bao gồm 03 tổ chuyên môn: Tổ Chủ nghĩa Mác – LêNin; Tổ Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam – Tư tưởng HCM; Tổ Nhà nước và Pháp luật. Hiện khoa có tổng số 20 cán bộ, giảng viên, trong đó 01 GS.TS (tỷ lệ 5%); 01 Phó giáo sư và Tiến sĩ (tỷ lệ 5%); 05 Tiến sĩ (tỷ lệ 25%); 13 Thạc sĩ (65%).

14.1. Đội ngũ giảng viên cơ hữu chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo/có chuyên môn phù hợp để chủ trì giảng dạy chương trình (Bảng 14.1)

TT	Họ và tên Ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu, Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (năm)	Số công trình khoa học đã công bố:	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Vũ Đặng Phúc 01/05/1985	034085023195		Tiến sĩ, Việt Nam, 2022	Luật học	x		0115112971	10		1
2	Đặng Thành Chung 22/02/1979	040079000389 Việt Nam		Tiến sĩ, 2020 Việt Nam	Kinh tế quốc tế	x		0112081697	18	0	2
3	Dương Văn Hùng 28/09/1988	001088003955 Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2024	Quản trị kinh doanh	x		0113031678	10	1	0
4	Nguyễn Thị Vân Anh 18/01/1981	001181011206 Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2021	Quản trị nhân sự	x		0112081687	18	2	2
5	Nguyễn Thị Kim Chi 16/12/1979	034179010320 Việt Nam		Thạc sĩ, 2023 Việt Nam	Kế toán	x		0104055796	10		

Bảng 14.1: Đội ngũ giảng viên cơ hữu chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo /có chuyên môn phù hợp để chủ trì giảng dạy chương trình

14.2. Đội ngũ giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Mã học phần	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ		Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
					Bắt buộc	Tự chọn	
-1	-2	-4	-3	-5	-6	-7	-8
1	**Đặng Thành Chung	Triết học Mác - Lênin	003923	Học kỳ 1, năm thứ 1	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Logic học đại cương	005319	Học kỳ 2 năm thứ 1	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Chủ nghĩa xã hội khoa học	003926	Học kỳ 1, năm thứ 2	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Kinh tế chính trị Mác - Lênin	003925	Học kỳ 2, năm thứ 2	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Thực tập tốt nghiệp	005339	Học kỳ 2, năm thứ 4	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
2	Đoàn Nam Chung	Triết học Mác - Lênin	003923	Học kỳ 1, năm thứ 1	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Logic học đại cương	005319	Học kỳ 2 năm thứ 1	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Chủ nghĩa xã hội khoa học	003926	Học kỳ 1, năm thứ 2	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Kinh tế chính trị Mác - Lênin	003925	Học kỳ 2, năm thứ 2	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Thực tập tốt nghiệp	005339	Học kỳ 2, năm thứ 4	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
3	Cao Thị Thu Trà	Tư tưởng Hồ Chí Minh	003505	Học kỳ 2, năm thứ 2	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	003928	Học kỳ 1, năm thứ 3	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
4	Đoàn Thị Lệ Huyền	Tư tưởng Hồ Chí Minh	003505	Học kỳ 2, năm thứ 2	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	003928	Học kỳ 1, năm thứ 3	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
5	Trịnh Lan Hương	Tiếng Anh 1	003137	Học kỳ 2, năm thứ 1	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Tiếng Anh 2	004549	Học kỳ 1, năm thứ 2	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
6	Đào Thuý Chi	Tiếng Anh 1	003137	Học kỳ 2, năm thứ 1	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Tiếng Anh 2	004549	Học kỳ 1, năm thứ 2	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
7	Ngô Hữu Hà	Giáo dục thể chất 1	000801	Học kỳ 1, năm thứ 1	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Giáo dục thể chất 2	000808	Học kỳ 1, năm thứ 1	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Giáo dục thể chất 3	000813	Học kỳ 1, năm thứ 1	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Giáo dục thể chất 4	000816	Học kỳ 1, năm thứ 1	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Mã học phần	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ		Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
					Bắt buộc	Tự chọn	
8	Ngô Bá Thiệp	Giáo dục thể chất 1	000801	Học kỳ 1, năm thứ 1	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Giáo dục thể chất 2	000808	Học kỳ 1, năm thứ 1	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Giáo dục thể chất 3	000813	Học kỳ 1, năm thứ 1	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Giáo dục thể chất 4	000816	Học kỳ 1, năm thứ 1	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
9	Bùi Châu Giang	Giáo dục quốc phòng 1	004342	Học kỳ 1, năm thứ 1	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Giáo dục quốc phòng 2	004343	Học kỳ 1, năm thứ 1	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Giáo dục quốc phòng 3	004344	Học kỳ 1, năm thứ 1	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Giáo dục quốc phòng 4	004345	Học kỳ 1, năm thứ 1	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
10	Cao Mạnh Cường	Giáo dục quốc phòng 1	004342	Học kỳ 1, năm thứ 1	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Giáo dục quốc phòng 2	004343	Học kỳ 1, năm thứ 1	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Giáo dục quốc phòng 3	004344	Học kỳ 1, năm thứ 1	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Giáo dục quốc phòng 4	004345	Học kỳ 1, năm thứ 1	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
11	Nguyễn Đăng Toàn	Năng lượng cho phát triển bền vững	004552	Học kỳ 1, năm thứ 2	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
12	Phạm Mạnh Hải	Năng lượng cho phát triển bền vững	004552	Học kỳ 1, năm thứ 2	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
13	Nguyễn Tố Tâm	Nguyên lý kế toán	001838	Học kỳ 2, năm thứ 1	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Thuế và hệ thống thuế Việt Nam	003093	Học kỳ 1, năm thứ 4	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
14	**Nguyễn Thị Kim Chi	Nguyên lý kế toán	001838	Học kỳ 2, năm thứ 1	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Thuế và hệ thống thuế Việt Nam	003093	Học kỳ 1, năm thứ 4	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
15	Vũ Văn Định	Ứng dụng CNTT cơ bản	004547	Học kỳ 1, năm thứ 1	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
16	Đinh Thu Khánh	Ứng dụng CNTT cơ bản	004547	Học kỳ 1, năm thứ 1	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
17	Phạm Hồng Thái	Lý luận nhà nước và pháp luật	005330	Học kỳ 1, năm thứ 1	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Luật hiến pháp	005323	Học kỳ 2, năm thứ 1	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Luật dân sự và tổ tụng dân sự	005320	Học kỳ 1, năm thứ 2	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Mã học phần	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ		Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
					Bắt buộc	Tự chọn	
		Luật hình sự và tổ tụng hình sự	005336	Học kỳ 2, năm thứ 2	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Pháp luật về quyền con người	005322	Học kỳ 1, năm thứ 3	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Pháp luật đất đai và môi trường	005332	Học kỳ 1 năm thứ 4	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
18	Vũ Đặng Phúc	Lý luận nhà nước và pháp luật	005330	Học kỳ 1, năm thứ 1	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Luật hiến pháp	005323	Học kỳ 2, năm thứ 1	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Luật dân sự và tổ tụng dân sự	005320	Học kỳ 1, năm thứ 2	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Luật hình sự và tổ tụng hình sự	005336	Học kỳ 2, năm thứ 2	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Pháp luật về quyền con người	005322	Học kỳ 1, năm thứ 3	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Pháp luật đất đai và môi trường	005332	Học kỳ 1 năm thứ 4	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
19	Dương Văn Hùng	Quản trị học	002244	Học kỳ 2 năm thứ 1	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Kinh tế học quản lý	005218	Học kỳ 1, năm thứ 2	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
20	Nguyễn Ngọc Thía	Quản trị học	002244	Học kỳ 2 năm thứ 1	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Kinh tế học quản lý	005218	Học kỳ 1, năm thứ 2	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
21	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	Luật hành chính	005324	Học kỳ 1, năm thứ 2	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Hướng nghiệp nghề luật và phương pháp học luật kinh tế	005315	Học kỳ 2, năm thứ 2	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Kỹ năng tư vấn pháp luật doanh nghiệp	005318	Học kỳ 2, năm thứ 3		x	Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Pháp luật cạnh tranh	005331	Học kỳ 1, năm thứ 4	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Thực tập kỹ năng tư vấn giải quyết tranh chấp	005338	Học kỳ 2, năm thứ 3	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Mã học phần	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ		Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
					Bắt buộc	Tự chọn	
		Hợp đồng thương mại quốc tế	005314	Học kỳ 1, năm thứ 4	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
22	Đào Thị Tuyết	Luật hành chính	005324	Học kỳ 1, năm thứ 2	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Hướng nghiệp nghề luật và phương pháp học luật kinh tế	005315	Học kỳ 2, năm thứ 2	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Kỹ năng tư vấn pháp luật doanh nghiệp	005318	Học kỳ 2, năm thứ 3		x	Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Pháp luật cạnh tranh	005331	Học kỳ 1, năm thứ 4	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Thực tập kỹ năng tư vấn giải quyết tranh chấp	005338	Học kỳ 2, năm thứ 3	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Hợp đồng thương mại quốc tế	005314	Học kỳ 1, năm thứ 4	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Công pháp quốc tế	005312	Học kỳ 1, năm thứ 2		x	Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
23	Ngô Thị Tuyết Thanh	Kiến tập kỹ năng cơ bản nghề luật	005317	Học kỳ 2, năm thứ 2	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Luật thương mại 1	005328	Học kỳ 2, năm thứ 2	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Luật lao động	001229	Học kỳ 1, năm thứ 3		x	Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Luật thương mại 2	005329	Học kỳ 1, năm thứ 3	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh	005335	Học kỳ 1, năm thứ 4	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Công pháp quốc tế	005312	Học kỳ 1, năm thứ 2		x	Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
24	Phạm Thị Thu Thủy	Kiến tập kỹ năng cơ bản nghề luật	005317	Học kỳ 2, năm thứ 2	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Luật thương mại 1	005328	Học kỳ 2, năm thứ 2	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Luật lao động	001229	Học kỳ 1, năm thứ 3		x	Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Luật thương mại 2	005329	Học kỳ 1, năm thứ 3	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Công pháp quốc tế	005312	Học kỳ 1, năm thứ 2		x	Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Mã học phần	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ		Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy
					Bắt buộc	Tự chọn	
		Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh	005335	Học kỳ 1, năm thứ 4	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
25	Ngô Thị Thùy Trang	Đạo đức nghề luật và kỹ năng tư vấn pháp luật	005313	Học kỳ 1 năm thứ 3		x	Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Tư pháp quốc tế	005341	Học kỳ 1 năm thứ 3	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Luật đầu tư	005321	Học kỳ 2 năm thứ 3	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Luật sở hữu trí tuệ	005326	Học kỳ 1, năm thứ 4	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Thực tập tốt nghiệp	005339	Học kỳ 2, năm thứ 4	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Khóa luận tốt nghiệp	005316	Học kỳ 2, năm thứ 4	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
26	Nguyễn Thế Mừng	Đạo đức nghề luật và kỹ năng tư vấn pháp luật	005313	Học kỳ 1 năm thứ 3		x	Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Tư pháp quốc tế	005341	Học kỳ 1 năm thứ 3	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Luật đầu tư	005321	Học kỳ 2 năm thứ 3	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Luật sở hữu trí tuệ	005326	Học kỳ 1, năm thứ 4	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Thực tập tốt nghiệp	005339	Học kỳ 2, năm thứ 4	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Khóa luận tốt nghiệp	005316	Học kỳ 2, năm thứ 4	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
27	**Nguyễn Thị Vân Anh	Quản lý nguồn nhân lực	002168	Học kỳ 1, năm thứ 4	x	x	Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Thực tập đàm phán, soạn thảo hợp đồng, soạn thảo văn bản	005337	Học kỳ 2, năm thứ 3			Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Quản trị doanh nghiệp	002231	Học kỳ 1, năm thứ 3		x	Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
28	Nguyễn Thị Kim Thanh	Quản lý nguồn nhân lực	002168	Học kỳ 1, năm thứ 4		x	Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Thực tập đàm phán, soạn thảo hợp đồng, soạn thảo văn bản	005337	Học kỳ 2, năm thứ 3	x		Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy
		Quản trị doanh nghiệp	002231	Học kỳ 1, năm thứ 3		x	Giảng viên cơ hữu, tham gia giảng dạy

Bảng 14.2: Đội ngũ giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo

14.3. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu đảm bảo phục vụ cho chương trình đào tạo

14.3.1. Hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo:

- Phần mềm Hệ thống quản lý giáo dục (PMT-EMS education) dùng chung trong toàn trường hỗ trợ công tác đào tạo (thời khóa biểu, đăng ký môn học, điểm, quản lý chương trình đào tạo); công tác sinh viên (quản lý sinh viên, cổng thông tin sinh viên, khảo sát đánh giá sinh viên); công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng (tổ chức thi, chấm công giờ dạy).

- Phần mềm tổ chức thi trắc nghiệm phục vụ tổ chức thi kết thúc học phần.

- Cổng thông tin tuyển sinh tuyensinh.epu.edu.vn phục vụ cập nhật thông tin tuyển sinh, đăng ký tuyển sinh online trích xuất ra thông tin đăng ký tuyển sinh của thí sinh. - Cổng thông tin điện tử epu.edu.vn đưa thông tin tuyển sinh, thông báo để phục vụ công tác tuyển sinh của nhà trường.

14.3.2. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

ST T	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
1	Hội trường + giảng đường + phòng học đa phương tiện	131	17,602	Máy chiếu	61	Dùng chung cho tất cả các học phần/môn học của tất cả các Khoa trong trường
				Màn hình TV + màn led	41	
				Thiết bị âm thanh (máy trợ giảng, amply + micro + loa)	57	
				Camera giám sát	75	
				Điều hòa không khí	269	
2	Phòng học máy tính	6	939	Máy chiếu	6	
				Máy chủ	10	
				Máy tính để bàn + xách tay	306	

14.2.3. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành

Hiện Khoa Lý luận chính trị và Pháp đang quản lý 00 phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho nghiên cứu của giảng viên và sinh viên. (Bảng 14.2). Mỗi năm các phòng thực hành, thí nghiệm trên phục vụ 20-25 sinh viên với sĩ số lớp ở mỗi phòng thực hành không quá 25 sinh viên.

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/phòng	Ghi chú
STT	Tên phòng thực hành, thí nghiệm	Địa điểm	Số lượng	Đơn vị quản lý				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Phòng thí máy tính	AB101; A102; A104; A105; A107; A108.	06	Trung tâm thực hành thí nghiệm	Triết học; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Lịch sử Đảng CSVN; Kinh tế chính trị Mác-Lênin; Tư tưởng HCM; Quản trị học.	HK1, năm 1 HK1, năm 2 HK1, năm 3 HK2, năm 1 HK2, năm 2 HK2, năm 2 HK2, năm 1	20-25	Đã có
2	Phòng thực hành nghiệp vụ soạn thảo văn bản; tư vấn; đàm phán; giao kết hợp đồng; giải quyết tranh chấp trong hoạt động kinh doanh thương mại.		01	Khoa LLCT&PL	Hướng nghiệp nghề luật và phương pháp học luật kinh tế; Kiến tập kỹ năng cơ bản nghề luật.	HK2, năm 2	20-25	Đã đề xuất trang bị
3	Phòng thực hành diễn án		01	Khoa LLCT&PL	Luật dân sự và tố tụng dân sự; Luật hình sự và tố tụng hình sự; Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh.	HK1, năm 2 HK2, năm 2 HK2 năm 3	20-25	Đề xuất trang bị sau khi tổ chức tuyển sinh và đào tạo

Bảng 14.2: Phòng thực hành, thí nghiệm

14.2.4. Thư viện

- Diện tích sàn sử dụng cho Thư viện: 1.176m²
- Số chỗ ngồi: 200

- Số máy tính phục vụ tra cứu: 3
- Phần mềm quản lý: Libol 8.0
- Thư viện điện tử, thư viện số liên kết: <http://epu.tailieu.vn/>; <http://db.vista.gov.vn/>
- Số lượng sách: 42.848 cuốn

14.2.5. Danh mục giáo trình dùng trong chương trình đào tạo

TT	Tên giáo trình chính	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản sách trong thư viện trường	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần	Thời gian sử dụng (Học kỳ)
1	Giáo trình Triết học Mác - Lênin (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia sự thật.2023	1	Triết học Mác Lênin	003923	Học kỳ 1, năm thứ nhất
2	Energy and the Environment(Sutainable)	Iames A. Fay, Dan S. Golomb	Oxford University Press, 2002 (2016TV)	1	Năng lượng cho phát triển bền vững	004552	Học kỳ 1, năm thứ nhất
3	Giáo trình tin học ứng dụng	Trần Thị Song Minh	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2018, Việt Nam	1	Ứng dụng CNTT cơ bản	004547	Học kỳ 1, năm thứ nhất
4	Giáo trình tin học đại cương	Trần Đình Khang Nguyễn Linh Giang	Nxb.Bách khoa, 2011	1	Ứng dụng CNTT cơ bản	004547	Học kỳ 1, năm thứ nhất
5	Giáo trình tin học ứng dụng	Trần Thị Song Minh	Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân, 2018	1	Ứng dụng CNTT cơ bản	004547	Học kỳ 1, năm thứ nhất
7	Tin học ứng dụng	Hàn Viết Thuận	Nxb.Đại học Kinh tế Quốc dân,2012	1	Ứng dụng CNTT cơ bản	004547	Học kỳ 1, năm thứ nhất
9	Giáo trình Lí luận chung về Nhà nước và Pháp luật	Nguyễn Minh Đoan Nguyễn Văn Năm	NXB Tư pháp, 2024, Việt Nam	1	Lí luận chung về Nhà nước và Pháp luật	005330	Học kỳ 1, năm thứ nhất
10	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia sự thật, 2021, Việt Nam	1	Kinh tế Chính trị Mác Lênin	003925	Học kỳ 2, năm thứ nhất

TT	Tên giáo trình chính	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản sách trong thư viện trường	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần	Thời gian sử dụng (Học kỳ)
11	Empower (second edition), B1- Student's book	Adrian Doff & Craig Thaine	Cambridge University Press. 2022	1	Tiếng Anh 1	003137	Học kỳ 2, năm thứ nhất
12	Quản trị học	Nguyễn Thị Thanh Dần	Nhà xuất bản Bách Khoa, Việt Nam, 2021(TV)	1	Quản trị học	002244	Học kỳ 2, năm thứ nhất
13	Giáo trình Luật hiến pháp Việt Nam	GS.TS. Thái Vĩnh Thắng PGS.TS. Tô Văn Hoà	NXB Tư pháp, 2024, Việt Nam	1	Luật hiến pháp	005323	Học kỳ 2, năm thứ nhất
14	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia sự thật, 2021, Việt Nam	1	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	003926	Học kỳ 1, năm thứ 2
15	Empower (second edition), B1- Student's book	Adrian Doff & Craig Thaine	Cambridge University Press. 2022	1	Tiếng Anh 2	004549	Học kỳ 1, năm thứ 2
16	Giáo trình Luật hành chính Việt Nam	TS. Trần Minh Hương	NXB Tư pháp, 2024, Việt Nam	1	Luật hành chính	005322	Học kỳ 1, năm thứ 2
17	Giáo trình luật dân sự Việt Nam tập 1	PGS.TS. Phạm Văn Tuyết PGS.TS. Trần Thị Huệ	NXB Tư pháp, 2024, Việt Nam	1	Luật dân sự và Tổ tụng dân sự	005320	Học kỳ 1, năm thứ 2
18	Giáo trình luật dân sự Việt Nam tập 2	PGS.TS. Phạm Văn Tuyết PGS.TS. Trần Thị Huệ	NXB Tư pháp, 2024, Việt Nam	1	Luật dân sự và Tổ tụng dân sự	005320	Học kỳ 1, năm thứ 2
19	Giáo trình Luật quốc tế	TS. Lê Mai Anh	NXB Tư pháp, 2024, Việt Nam	1	Công pháp quốc tế	005312	Học kỳ 1, năm thứ 2
20	Giáo trình Tư duy pháp lý	PGS.TS. Nguyễn Minh Tuấn – PGS.TS Nguyễn Hoàng Anh	NXB Đại học Quốc gia Hà nội, 2023, Việt Nam		Tư duy pháp lý	005340	Học kỳ 1, năm thứ 2

TT	Tên giáo trình chính	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản sách trong thư viện trường	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần	Thời gian sử dụng (Học kỳ)
21	Giáo trình Luật hình sự Việt Nam	GS.TS. Nguyễn Ngọc Hoà	NXB Tư pháp, 2024, Việt Nam	1	Luật hình sự và Tổ tụng hình sự	005324	Học kỳ 2, năm thứ 2
22	Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần các loại tội phạm quyền 1)	GS.TS. Nguyễn Ngọc Hoà	NXB Tư pháp, 2024, Việt Nam	1	Luật hình sự và Tổ tụng hình sự	005324	Học kỳ 2, năm thứ 2
23	Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần các loại tội phạm quyền 2)	GS.TS. Nguyễn Ngọc Hoà	NXB Tư pháp, 2024, Việt Nam	1	Luật hình sự và Tổ tụng hình sự	005324	Học kỳ 2, năm thứ 2
24	Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam	GS.TS. Nguyễn Ngọc Hoà	NXB Tư pháp, 2024, Việt Nam	1	Luật hình sự và Tổ tụng hình sự	005324	Học kỳ 2, năm thứ 2
25	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia sự thật. 2021, Việt Nam	1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	003505	Học kỳ 2, năm thứ 2
26	Giáo trình Lý luận và Pháp luật về quyền con người	GS.TS. Nguyễn Đăng Dung PGS.TS. Vũ Công Giao ThS. Lê Khánh Tùng	NXB Chính trị quốc gia, 2013, Việt Nam	1	Pháp luật về quyền con người	005336	Học kỳ 2, năm thứ 2
27	Giáo trình luật sư và đạo đức nghề luật sư	TS. Ngô Thị Ngọc Vân ThS. Tống Thị Thanh Thanh	NXB Tư pháp, 2024, Việt Nam	1	Hướng nghiệp nghề luật và phương pháp học luật kinh tế	005315	Học kỳ 2, năm thứ 2
28	Giáo trình Luật thương mại Việt Nam tập 1	TS. Nguyễn Viết Tý; Nguyễn Thị Dung	NXB Tư pháp, 2023, Việt Nam	1	Luật thương mại 1	005328	Học kỳ 2, năm thứ 2
29	Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia sự thật. 2021 (2023TV)	1	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	003928	Học kỳ 1, năm thứ 3

TT	Tên giáo trình chính	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản sách trong thư viện trường	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần	Thời gian sử dụng (Học kỳ)
30	Giáo trình Kỹ năng chung về tư vấn pháp luật	PGS.TS. Vũ Thị Lan Anh	NXB Tư pháp, 2022, Việt Nam	2	Đạo đức nghề luật và kỹ năng tư vấn pháp luật	0005313	Học kỳ 1, năm thứ 3
31	Giáo trình tư pháp quốc tế	TS. Trần Minh Ngọc TS. Vũ Thị Phương Lan	NXB Tư pháp, 2024, Việt Nam	1	Tư pháp quốc tế	005341	Học kỳ 1, năm thứ 3
32	Giáo trình Luật thi hành án dân sự Việt Nam	TS. Nguyễn Công Bình PGS.TS Bùi Thị Huyền	NXB Công an nhân dân, 2024, Việt Nam	1	Luật thi hành án dân sự	005327	Học kỳ 1, năm thứ 3
33	Giáo trình Luật lao động Việt Nam tập 1	PGS.TS. Nguyễn Hữu Chí PGS.TS. Trần Thị Thuý Lâm	NXB Công an nhân dân, 2022, Việt Nam	1	Luật lao động	005325	Học kỳ 1, năm thứ 3
34	Giáo trình Luật lao động Việt Nam tập 2	PGS.TS. Nguyễn Hữu Chí PGS.TS. Trần Thị Thuý Lâm	NXB Công an nhân dân, 2022, Việt Nam	1	Luật lao động	005325	Học kỳ 1, năm thứ 3
35	Giáo trình Luật đất đai	TS. Trần Quang Huy	NXB Công an nhân dân, 2021, Việt Nam	1	Luật đất đai và môi trường	005332	Học kỳ 1, năm thứ 4
36	Giáo trình Luật môi trường	GS.TS. Lê Hồng Hạnh PGS.TS. Vũ Thu Hạnh	NXB Tư pháp, 2024, Việt Nam	1	Luật đất đai và môi trường	005332	Học kỳ 1, năm thứ 4
37	Hướng dẫn ôn tập Luật môi trường	PGS.TS. Vũ Thị Duyên Thuý	NXB Công an nhân dân, 2024, Việt Nam	1	Luật đất đai và môi trường	005332	Học kỳ 1, năm thứ 3
38	Giáo trình Luật thương mại Việt Nam tập 2	TS. Nguyễn Viết Tý; Nguyễn Thị Dung	NXB Tư pháp, 2024, Việt Nam	1	Luật thương mại 2	005329	Học kỳ 1, năm thứ 3
39	Giáo trình Luật đầu tư	Nguyễn Quý Trọng, Nguyễn Thị Yến	NXB Tư pháp, 2022, Việt Nam	1	Luật đầu tư	005321	Học kỳ 1, năm thứ 3

TT	Tên giáo trình chính	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản sách trong thư viện trường	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần	Thời gian sử dụng (Học kỳ)
40	Giáo trình khởi sự kinh doanh	Nguyễn Ngọc Huyền, Ngô Thị Việt Nga	NXB Đại học kinh tế quốc dân, 2020, Việt Nam	1	Khởi sự kinh doanh	004722	Học kỳ 1, năm thứ 3
41	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	TS. Nguyễn Văn Hợi	NXB Tư pháp, 2024, Việt Nam	1	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	005333	Học kỳ 2, năm thứ 3
42	Giáo trình Kỹ năng tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp	TS. Nguyễn Thị Vân Anh	NXB Tư pháp, 2024, Việt Nam	1	Kỹ năng tư vấn pháp luật doanh nghiệp	005318	Học kỳ 2, năm thứ 3
43	Giáo trình luật cạnh tranh	PGS.TS. Nguyễn Thị Vân Anh	NXB Tư pháp, 2024, Việt Nam	1	Pháp luật cạnh tranh	005331	Học kỳ 1, năm thứ 4
44	Hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế theo CISG quy định và án lệ	PGS.TS. Nguyễn Bá Bình	NXB Tư pháp, 2021, Việt Nam	1	Hợp đồng thương mại quốc tế	005314	Học kỳ 1, năm thứ 4
45	Giáo trình Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam	PGS.TS. Vũ Thị Hải Yến	NXB Tư pháp, 2024, Việt Nam	1	Luật sở hữu trí tuệ	005326	Học kỳ 1, năm thứ 4
46	Giáo trình luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	TS. Nguyễn Thị Vân Anh	NXB Công an nhân dân, 2012, Việt Nam	1	Pháp luật về bảo vệ người tiêu dùng	005334	Học kỳ 1, năm thứ 4

14.2.6. Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

STT	Tên sách chuyên khảo, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản sách trong thư viện trường	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
01	Giáo trình Lý luận chung nhà nước và pháp luật	Hoàng Thị Kim Quế	Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội 2015	01	- LL NN và PL - Luật dân sự và tố tụng dân sự	005330 005324	- Học kỳ 1 năm thứ nhất - Học kỳ 2 năm thứ 2

STT	Tên sách chuyên khảo, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản sách trong thư viện trường	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
02	Giáo trình Lịch sử nhà nước và pháp luật thế giới,	Nguyễn Minh Tuấn	Nxb Đại học Quốc gia, 2016	01	- LL NN và PL - Luật dân sự và tổ tụng dân sự	005330 005324	- Học kỳ 1 năm thứ nhất - Học kỳ 2 năm thứ 2
03	Giáo trình Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	Nguyễn Minh Tuấn, Mai Văn Thắng, Phạm Thị Duyên Thảo	Nxb Đại học Quốc gia, 2017	01	- LL NN và PL - Luật dân sự và tổ tụng dân sự	005330 005324	- Học kỳ 1 năm thứ nhất - Học kỳ 2 năm thứ 2
04	Giáo trình nhà nước pháp quyền,	Đào Trí Úc	Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015	01	- LL NN và PL - Luật dân sự và tổ tụng dân sự	005330 005324	- Học kỳ 1 năm thứ nhất - Học kỳ 2 năm thứ 2
05	Tư duy pháp lý – Lý luận và thực tiễn,	Nguyễn Hoàng Anh, Vũ Công Giao, Nguyễn Minh Tuấn	Nxb Đại học Quốc gia Hà nội, 2016	01	- LL NN và PL - Luật dân sự và tổ tụng dân sự	005330 005324	- Học kỳ 1 năm thứ nhất - Học kỳ 2 năm thứ 2
06	Lịch sử tư tưởng chính trị - pháp lý	Hoàng Thị Kim Quế, Nguyễn Đăng Dung	Nxb Đại học Quốc gia Hà nội, 2016	01	- LL NN và PL - Luật dân sự và tổ tụng dân sự	005330 005324	- Học kỳ 1 năm thứ nhất - Học kỳ 2 năm thứ 2
07	Hỏi - đáp về những điểm mới và nội dung cơ bản của Hiến pháp năm 2013	Bộ Nội Vụ	Nxb Chính trị Quốc gia, 2014	01	Luật Hiến pháp	005323	- Học kỳ 2, năm thứ nhất
08	Sửa đổi, bổ sung Hiến pháp 1992 - Những vấn đề lý luận và thực tiễn	Khoa Luật ĐHQGHN	Nxb Hồng Đức, 2012	01	Luật Hiến pháp	005323	- Học kỳ 2, năm thứ nhất

STT	Tên sách chuyên khảo, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản sách trong thư viện trường	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
09	Thực hiện các quyền hiến định trong Hiến pháp năm 2013	Khoa Luật ĐHQGHN	Nxb Hồng Đức, 2015	01	Luật Hiến pháp	005323	- Học kỳ 2, năm thứ nhất
10	Hiến pháp nước CHXHCNVN năm 2013 và thành tựu lập pháp trong nhiệm kỳ Quốc hội khóa XIII	Viện Nghiên cứu lập pháp	Nxb Chính trị Quốc gia, 2016	01	Luật Hiến pháp	005323	- Học kỳ 2, năm thứ nhất
11	Quyền con người trong Hiến pháp năm 2013: Quan điểm mới, cách tiếp cận mới và các quy định mới	Viện khoa học pháp lý	Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, 2014	01	Luật Hiến pháp	005323	- Học kỳ 2, năm thứ nhất
12	Giáo trình Luật Hành chính Việt Nam	Phạm Hồng Thái Nguyễn Thị Minh Hà	Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2017	01	Luật hành chính	005322	- Học kỳ 1, năm thứ hai
13	Giáo trình Luật Tổ tụng hành chính Việt Nam	Phạm Hồng Thái Bùi Tiến Đạt	Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2019	01	Luật hành chính	005322	- Học kỳ 1, năm thứ hai
14	Luật hành chính một số nước trên thế giới	Phạm Văn Lợi Hoàng Thị Ngân	Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2004	01	Luật hành chính	005322	- Học kỳ 1, năm thứ hai
15	Pháp luật hành chính của Cộng hoà Pháp,	Marine Lombard	Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2007	01	Luật hành chính	005322	- Học kỳ 1, năm thứ hai
16	Giới thiệu Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR, 1966)	Khoa Luật, ĐHQGHN	NXB. Hồng Đức, 2012	01	Pl Quyền con người	005336	- Học kỳ 1, năm thứ ba

STT	Tên sách chuyên khảo, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản sách trong thư viện trường	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
17	Giới thiệu Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (ICESCR, 1966)	Khoa Luật, ĐHQGHN	NXB. Hồng Đức, 2012	01	Pl Quyền con người	005336	- Học kỳ 1, năm thứ ba
18	Thực hiện các quyền hiến định trong Hiến pháp năm 2013	Trần Quốc Toàn Vũ Công Giao	NXB. Hồng Đức, 2015	01	Pl Quyền con người	005336	- Học kỳ 1, năm thứ ba
19	Bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam,	Bộ Ngoại giao Việt Nam	Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2017	01	Pl Quyền con người	005336	- Học kỳ 1, năm thứ ba
20	Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)	Lê Văn Cẩm Trịnh Tiến Việt	Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2023	01	Luật hình sự và tố tụng hình sự	005324	- Học kỳ 2, năm thứ hai
21	Giáo trình Luật hình sự Việt Nam – Phần các tội phạm (Quyển 1, Quyển 2)	Trịnh Quốc Toàn	Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2022	01	Luật hình sự và tố tụng hình sự	005324	- Học kỳ 2, năm thứ hai
22	Những vấn đề cơ bản trong khoa học Luật hình sự - Phần chung), (giáo trình sau đại học)	Lê Văn Cẩm	Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2019	01	Luật hình sự và tố tụng hình sự	005324	- Học kỳ 2, năm thứ hai
23	Luật hình sự Việt Nam và các định hướng phát triển	Trịnh Tiến Việt	Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2023	01	Luật hình sự và tố tụng hình sự	005324	- Học kỳ 2, năm thứ hai
24	Thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại và những vấn đề đặt ra khi	Nguyễn Ngọc Chí	Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, 2019	01	Luật hình sự và tố tụng hình sự	005324	- Học kỳ 2, năm thứ hai

STT	Tên sách chuyên khảo, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản sách trong thư viện trường	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
	thi hành Bộ luật Tổ tụng hình sự (hiện hành)						
25	Giáo trình Luật Thương mại Việt Nam (Tập 1)	Trường Đại học Luật Hà Nội	Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội, 2023	01	Luật thương mại	005321	- Học kỳ 1, năm thứ tư
26	Quản trị học	Nguyễn Thị Thanh Dân	Nhà xuất bản Bách Khoa, Việt Nam, 2021(TV)	01	Quản trị học	002244	- Học kỳ 1, năm thứ hai
27	Giáo trình khởi sự kinh doanh	Nguyễn Ngọc Huyền, Ngô Thị Việt Nga	NXB Đại học kinh tế quốc dân, 2020, Việt Nam	01	Khởi sự kinh doanh	004722	- Học kỳ 1, năm thứ ba

15. Đối sánh chương trình đào tạo của các trường trong nước và nước ngoài

15.1. Danh sách các chương trình đào tạo cùng ngành của các Trường Đại học khác được đối sánh làm cơ sở đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo:

- Trường Đại học Luật Hà Nội;
- Trường Đại học Thương mại;
- Trường Đại học Duy Tân Đà Nẵng.
- Đại học Goldsmiths, University of London (United Kingdom);
- Đại học School of Economics Building, Middle Campus, University of Cape Town (South Africa);
- Đại học University of New South Wales (Australia).

15.2. So sánh chương trình đào tạo (kèm theo phụ lục chi tiết các học phần)

Chương trình đào tạo	Tổng TC	Tổng HP	GDĐC	CSN	CN	TTTN	KLTN
Trường ĐH Điện lực	127	42	27	39	50	4	7
Trường ĐH Luật HN	135	51	31	31	57	7	9
Trường ĐH Thương mại	131	47	45	29	47	3	7
Trường ĐH Duy Tân Đà Nẵng	129	46	38	50	33	2	6
Goldsmiths, University of London	360	56	120	90	75	0	0
Economics Building, Middle Campus, University of Cape Town	656	50	152	168	336	0	0
University of New South Wales	240	52	96	90	144	0	0

16. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật kinh tế được xây dựng theo định hướng ứng dụng. Phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục đích, mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của Trường ĐHĐL và theo hướng đổi mới phương pháp giảng dạy gắn liền với thực tiễn, giảm giờ lý thuyết, tăng giờ thảo luận và tự học, lấy người học làm trung tâm. Đồng thời, chương trình đào tạo được biên soạn đảm bảo sự liên thông với các ngành đào tạo khác. Khi thực hiện chương trình cần chú ý:

- Theo định hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
- Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
- Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

Việc triển khai chi tiết thực hiện chương trình đào tạo và giám sát chất lượng chuyên môn sẽ do Ban Giám hiệu, Hội đồng Khoa học và Đào tạo chỉ đạo thực hiện. Trên cơ sở các đơn vị tín chỉ đã được Hiệu trưởng, Hội đồng Khoa học và Đào tạo phê duyệt, các Khoa, Bộ môn liên quan thực hiện và bổ sung, sửa đổi để cập nhật với chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế.

Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Ngoài hai học kỳ chính, Trường có thể tổ chức thêm học kỳ phụ để sinh viên

có điều kiện được học lại, học cải thiện hoặc học vượt. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi. Đảm bảo nguyên tắc sinh viên học lại, học cải thiện cùng khóa sau, học vượt học cùng khóa trước.

Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được qui định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm, làm tiểu luận, bài tập lớn; 40 giờ thực tập tại cơ sở; 80 giờ làm đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp.

Một tiết học được tính bằng 50 phút; 1 giờ là 60 phút.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có những đề xuất thay đổi về nội dung kiến thức sẽ đề xuất về đơn vị đầu mối trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo xem xét điều chỉnh. Trong từng giai đoạn cụ thể, các Khoa chuyên môn đề xuất đơn vị quản lý đào tạo thay đổi các học phần tự chọn sao cho phù hợp với sự phát triển của khoa học và công nghệ.

17. Tổ chức giảng dạy và học tập

17.1. Trường không chấp nhận các trường hợp cá nhân hoặc đơn vị tự ý đổi thời khóa biểu sau khi đã có danh sách lớp học phần. Để không ảnh hưởng đến lịch học cá nhân của sinh viên, trong trường hợp bất khả kháng Khoa/ Bộ môn có thể bố trí giảng viên cùng chuyên môn dạy thay buổi học đó hoặc giảng viên phải báo hủy lịch dạy, xin dạy bù vào thời gian thích hợp. Trường chỉ chấp nhận Phiếu báo bận của giảng viên kèm theo bản copy Quyết định của Hiệu trưởng cử giảng viên đi công tác, học tập... trong thời gian xin hủy lịch dạy. Ngoài ra, mọi thay đổi về thời khóa biểu thực hiện theo quy chế đào tạo hiện hành.

17.2. Trường có Ban thanh tra đào tạo để thanh tra, giám sát nội bộ việc thực hiện quy chế đào tạo của giảng viên và sinh viên; có hệ thống cải tiến chất lượng dựa trên thu thập, đánh giá ý kiến phản hồi của sinh viên về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập đối với tất cả các lớp học phần của Trường, kết quả khảo sát được xử lý theo quy định của Trường.

17.3. Căn cứ quy định về giảng dạy trực tuyến của Nhà trường, khoa Quản lý CTĐT đề xuất danh mục các học phần được tổ chức giảng dạy bằng hình thức trực tuyến; chiếm tối đa 30% tổng số tín chỉ các học phần trong CTĐT (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh). Lớp học trực tuyến được tổ chức khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; có các giải pháp bảo đảm chất lượng và minh chứng về chất lượng tổ chức lớp học phương thức trực tuyến không thấp hơn chất lượng lớp học phương thức trực tiếp; các học phần giảng dạy trực tuyến phải quy định trong đề cương chi tiết học phần của chương trình đào tạo được Hiệu trưởng phê duyệt.

17.4. Trách nhiệm và quyền hạn của giảng viên được phân công giảng dạy hoặc hướng dẫn cho sinh viên các nội dung thí nghiệm, thực hành, các học phần đồ án, thực tập ...

a) Thực hiện nhiệm vụ của công chức, viên chức theo quy định của Luật Giáo dục, Luật cán bộ, công chức và pháp luật có liên quan; Giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự

của nhà giáo; tôn trọng nhân cách của sinh viên, đối xử công bằng với sinh viên, bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của sinh viên; Tham gia quản lý đơn vị, tham gia công tác Đảng, đoàn thể khi được tín nhiệm và các công tác khác được Trường, Khoa, Bộ môn giao; Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các quy chế, quy định của Trường;

b) Giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần một cách khách quan, chính xác theo đúng đề cương chi tiết học phần và kế hoạch giảng dạy đã được ban hành;

c) Vận dụng linh hoạt và thường xuyên cải tiến phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá để đảm bảo truyền thụ cho sinh viên phương pháp luận, phát triển năng lực nhận thức, năng lực sáng tạo, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm; rèn luyện cho sinh viên phương pháp tự học, tự nghiên cứu, tư duy sáng tạo và đạo đức nghề nghiệp;

d) Tham gia quản lý giờ học của sinh viên trên lớp, phòng thí nghiệm, nhà xưởng hoặc trên thực địa và hướng dẫn sinh viên thực tập học phần ngoài trường, tự học, tự nghiên cứu, bao gồm: Xác định và giao các vấn đề, nội dung, yêu cầu để sinh viên hoặc nhóm sinh viên chuẩn bị cho nghe giảng và thảo luận trên lớp, thực hành, thí nghiệm; Xác định và giao các nhiệm vụ tự học, tự nghiên cứu cho sinh viên hoặc nhóm sinh viên;

17.5. Trách nhiệm của các đơn vị chuyên môn và các đơn vị quản lý, hỗ trợ liên quan đến sinh viên:

a) Đơn vị quản lý đào tạo: Lập tiến độ đào tạo trong năm học, lên kế hoạch mở lớp học phần cho từng học kỳ, tiếp nhận phân công giảng dạy cho giảng viên từ các Khoa/Bộ môn; xếp thời khóa biểu từng học kỳ; tổ chức cho sinh viên đăng ký học phần; chủ trì xét điều kiện cảnh báo học tập, thôi học; quản lý các bảng điểm gốc, kết quả học tập của sinh viên, bảng tổng hợp kết quả học tập của sinh viên theo Quyết định tốt nghiệp, tổ chức in ấn, cấp phát văn bằng, chứng chỉ của hệ chính quy do Phòng Quản lý Đào tạo thực hiện; của hệ vừa làm vừa học do Trung tâm Đào tạo thường xuyên thực hiện.

b) Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng: Tổ chức xây dựng và quản lý ngân hàng đề thi kết thúc học phần; xây dựng kế hoạch và tổ chức thi kết thúc học phần; khảo sát, lấy ý kiến đánh giá của người học về học phần và giảng viên giảng dạy.

17.6. Trách nhiệm và quyền hạn của sinh viên khi tham dự các lớp học, tham gia thí nghiệm, thực hành hoặc khi được giao thực tập, đồ án, khoá luận và các hoạt động học tập khác. Sinh viên khi nhập học được cung cấp email, tài khoản truy cập vào cổng thông tin ĐHĐL để xem thông tin về chương trình đào tạo, các quy chế, quy định liên quan đến đào tạo qua trang web của trường theo địa chỉ <http://www.epu.edu.vn>.

a) Nghiên cứu kỹ chương trình đào tạo để đăng ký học phần chính xác; đáp ứng các điều kiện để được đăng ký học phần thành công.

b) Tham dự đầy đủ các giờ lên lớp, thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của sinh viên khi giảng viên yêu cầu.

c) Tham dự đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, bài thi kết thúc học phần và hoàn thành báo cáo thực tập, thực hành, thí nghiệm theo quy định.

d) Thực hiện các quyền lợi và nghĩa vụ khác của sinh viên theo quy chế học sinh, sinh viên hiện hành.

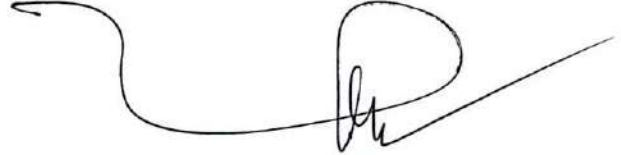
Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2025

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HIỆU TRƯỞNG




PGS.TS. Đinh Văn Châu

KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ VÀ PHÁP LUẬT
TRƯỞNG KHOA



TS. Đặng Thành Chung

Phụ lục

Tài liệu tham khảo xây dựng chương trình

A. Các văn bản pháp lý

1. Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;
2. Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
3. Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;
4. Quyết định số 638/QĐ-ĐHĐL ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học;
5. Quyết định số 639/QĐ-ĐHĐL ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy định biên soạn, rà soát và điều chỉnh đề cương chi tiết học phần của Trường Đại học Điện lực;
6. Quyết định số 975/QĐ-ĐHĐL ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy định xây dựng, rà soát và điều chỉnh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học;
7. Quyết định số 1464/QĐ-ĐHĐL ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học;
8. Thông tư số 16/2024/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;
9. Quyết định số 2037/QĐ-ĐHĐL ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quyết định xây dựng “Đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Luật kinh tế”;
10. Quyết định số 2093/QĐ-ĐHĐL ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực về việc thành lập Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật kinh tế - mã ngành 7380107;
11. Quyết định số 2094/QĐ-ĐHĐL ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực về việc thành lập Tổ công tác xây dựng Đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Luật kinh tế;
12. Quyết định số 2177/QĐ-ĐHĐL ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực về việc Thành lập Hội đồng kiểm tra xác nhận các điều kiện mở ngành đào tạo trình độ đại học;
13. Quyết định số 24/QĐ-ĐHĐL ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật kinh tế, mã ngành 7380107;
14. Quyết định số 385/QĐ-ĐHĐL ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực về việc thành lập Hội đồng Thẩm định chương trình đào tạo trình độ đại học, ngành Luật kinh tế, mã ngành 7380107;
15. Quyết định số 678/QĐ-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chuẩn chương trình đào tạo lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học;

B. Khung chương trình các trường đại học trong nước và quốc tế

1 Khung Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật kinh tế của Đại học Luật

Hà Nội

STT	Mã môn	Tên môn	TC	LT	TH
HK1 - 15TC Khối kiến thức giáo dục đại cương					
1	ĐCBB01	Triết học Mác – Lênin	3	45	0
2	ĐCBB08	Tin học	2	20	10
3	LKT.BB01	Lý luận về nhà nước và pháp luật	4	60	0
4	LKT.BB02	Luật hiến pháp Việt Nam	3	45	0
5	LKT.BB03	Kinh tế vi mô	3	45	0
			15		
HK2 - 18TC (không tính giáo dục thể chất)					
6	ĐCBB02	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	30	0
7	ĐCBB03	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0
8	ĐCBB06	Ngoại ngữ HP1 (chọn một trong các ngoại ngữ Anh, Nga, Pháp, Trung, Đức, Nhật, Tiếng việt pháp lý (áp dụng cho sinh viên nước ngoài))	3	45	0
9	LKT.BB04	Kinh tế vĩ mô	2	30	0
10	LKT.BB05	Luật hành chính Việt Nam	3	45	0
11	LKT.BB06	Luật dân sự 1	3	45	0
12	LKT.BB21	Luật hình sự 1	3	45	0
13		Giáo dục thể chất	3	30	15
			18		
HK3 - 19TC (không tính giáo dục quốc phòng - an ninh)					
14	ĐCBB05	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0
15	LKT.BB07	Luật dân sự 2	2	30	0
16	LKT.BB08	Luật thương mại 1	3	45	0
17	LKT.BB11	Luật lao động	3	45	0
18	ĐCBB07	Ngoại ngữ HP2 (chọn một trong các ngoại ngữ Anh, Nga, Pháp, Trung, Đức, Nhật, Tiếng việt pháp lý (áp dụng cho sinh viên nước ngoài))	3	45	0
19		Phần tự chọn: Chọn 06 TC thuộc khối kiến thức Giáo dục đại cương	6		
20		Giáo dục quốc phòng - an ninh	8	80	40
			19		
HK4 - 19TC					
21	LKT.BB09	Luật thương mại 2	2	30	0
22	LKT.BB15	Luật môi trường	3	45	0
23	LKT.BB12	Luật tài chính	3	45	0
24	LKT.BB14	Luật đất đai	3	45	0
25	LKT.BB22	Xây dựng văn bản pháp luật	2	30	0
26		Phần tự chọn: chọn tối thiểu 06 TC thuộc khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	6		0

			19		
HK5 - 16TC					
27	LKT.BB13	Luật ngân hàng	3	45	0
28	LKT.BB16	Luật cạnh tranh	3	45	0
29	ĐCBB04	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	0
30	LKT.BB19	Luật thương mại quốc tế	2	30	0
31		Phần tự chọn: Chọn tối thiểu 06 TC thuộc khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	6		
			16		
HK6 - 16TC					
32	LKT.BB10	Luật tổ tụng dân sự	3	45	0
33	LKT.BB17	Luật an sinh xã hội	2	30	0
34	LKT.BB23	Công pháp quốc tế	2	30	0
35	LKT.BB24	Tư pháp quốc tế	2	30	0
36	LKT.BB18	Luật sở hữu trí tuệ	3	45	0
37	LKT.BB20	Luật kinh doanh bất động sản	2	30	0
38		Phần tự chọn: Chọn tối thiểu 02 TC thuộc khối kiến thức giáo dục Chuyên nghiệp	2	30	0
			16		
HK7 - 17TC					
39		Thực tập chuyên môn	7	0	105
40		Phần tự chọn: Chọn tối thiểu 09 TC thuộc khối kiến thức giáo dục Chuyên nghiệp	10		0
			17		
HK8 - 9TC					
41		Khóa luận tốt nghiệp: Áp dụng cho sinh viên đủ điều kiện viết khóa luận theo quy định của Trường	9		135
42		Sinh viên không đủ điều kiện hoặc không có nguyện vọng viết Khóa luận tốt nghiệp theo quy định của Trường chọn các học phần đủ 09 TC thuộc khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	9	135	0
			9		
Tổng số tín chỉ			129		

2 Khung Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật kinh tế của Trường Đại học Thương mại

STT	Mã	SH	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	Lý thuyết	Thực hành
I	Lý luận Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh			10		
1	PHI	161	Những NLCB của CN Mac-Lenin 1	2	2	
2	PHI	162	Những NLCB của CN Mac-Lenin 2	3	3	
3	HIS	361	Đường lối CM Đảng Cộng Sản VN	3	3	
4	POS	361	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
II	Khoa học xã hội và PP học tập			6		
5	PHI	100	Phương pháp luận (gồm NCKH)	2	2	
6	COM	101	Nói và trình bày (Tiếng Việt)	2	2	

STT	Mã	SH	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	Lý thuyết	Thực hành
7	COM	102	Viết (Tiếng Việt)	2	2	
III	Ngoại ngữ			16		
8	ENG	116	Reading - Level 1	1	1	
9	ENG	117	Writing - Level 1	1	1	
10	ENG	118	Listening - Level 1	1	1	
11	ENG	119	Speaking - Level 1	1	1	
12	ENG	166	Reading - Level 2	1	1	
13	ENG	167	Writing - Level 2	1	1	
14	ENG	168	Listening - Level 2	1	1	
15	ENG	169	Speaking - Level 2	1	1	
16	ENG	216	Reading - Level 3	1	1	
17	ENG	217	Writing - Level 3	1	1	
18	ENG	218	Listening - Level 3	1	1	
19	ENG	219	Speaking - Level 3	1	1	
20	ENG	266	Reading - Level 4	1	1	
21	ENG	267	Writing - Level 4	1	1	
22	ENG	268	Listening - Level 4	1	1	
23	ENG	269	Speaking - Level 4	1	1	
Ngoài khối lượng kiến thức tiếng Anh như thiết kế, tùy theo trình độ SV có thể tham gia học Level 5						
24	ENG	366	Reading - Level 5	1	1	
25	ENG	367	Writing - Level 5	1	1	
26	ENG	368	Listening - Level 5	1	1	
27	ENG	369	Speaking - Level 5	1	1	
Toán-Tin học-KHTN-CN-MT:				14		
28	MTH	100	Toán cao cấp C	3	2	1
29	CS	101	Tin học đại cương	3	2	1
30	CS	102	Tin học ứng dụng	3	2	1
Hướng nghiệp				2		
31	DTE-LAW	102	Hướng nghiệp 1	1	1	
32	DTE-LAW	152	Hướng nghiệp 2	1	1	
33	Giáo dục thể chất			5		
34	Giáo dục quốc phòng			165 tiết		

3 Khung Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật kinh tế Đại học Duy Tân Đà Nẵng

STT	Mã	SH	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
I	Lý luận Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh			10		
1	PHI	161	Những NLCB của CN Mac-Lenin 1	2	2	
2	PHI	162	Những NLCB của CN Mac-Lenin 2	3	3	
3	HIS	361	Đường lối CM Đảng Cộng Sản VN	3	3	
4	POS	361	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
II	Khoa học xã hội và PP học tập			6		
5	PHI	100	Phương pháp luận (gồm NCKH)	2	2	
6	COM	101	Nói và trình bày (Tiếng Việt)	2	2	
7	COM	102	Viết (Tiếng Việt)	2	2	
III	Ngoại ngữ			16		
8	ENG	116	Reading - Level 1	1	1	

STT	Mã	SH	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
9	ENG	117	Writing - Level 1	1	1	
10	ENG	118	Listening - Level 1	1	1	
11	ENG	119	Speaking - Level 1	1	1	
12	ENG	166	Reading - Level 2	1	1	
13	ENG	167	Writing - Level 2	1	1	
14	ENG	168	Listening - Level 2	1	1	
15	ENG	169	Speaking - Level 2	1	1	
16	ENG	216	Reading - Level 3	1	1	
17	ENG	217	Writing - Level 3	1	1	
18	ENG	218	Listening - Level 3	1	1	
19	ENG	219	Speaking - Level 3	1	1	
20	ENG	266	Reading - Level 4	1	1	
21	ENG	267	Writing - Level 4	1	1	
22	ENG	268	Listening - Level 4	1	1	
23	ENG	269	Speaking - Level 4	1	1	
Ngoài khối lượng kiến thức tiếng Anh như thiết kế, tùy theo trình độ SV có thể tham gia học Level 5						
24	ENG	366	Reading - Level 5	1	1	
25	ENG	367	Writing - Level 5	1	1	
26	ENG	368	Listening - Level 5	1	1	
27	ENG	369	Speaking - Level 5	1	1	
Toán-Tin học-KHTN-CN-MT:				14		
28	MTH	100	Toán cao cấp C	3	2	1
29	CS	101	Tin học đại cương	3	2	1
30	CS	102	Tin học ứng dụng	3	2	1
Hướng nghiệp				2		
31	DTE-LAW	102	Hướng nghiệp 1	1	1	
32	DTE-LAW	152	Hướng nghiệp 2	1	1	
33	Giáo dục thể chất			5		
34	Giáo dục quốc phòng			165 tiết		

Học phần tự chọn:

STT	Mã	SH	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
I	Đạo đức và pháp luật (Chọn 1 trong 2)			4		
35	DTE	201	Đạo đức trong công việc	2	2	
36	MED	268	Y đức	2	2	
37	LAW	219	Nghề luật & đạo đức nghề luật 1	2	2	
II	Khoa học xã hội (Chọn 2 trong 5)			4		
38	AHI	391	Lịch sử kiến trúc phương Đông & Việt Nam	2	2	
39	AHI	392	Lịch sử kiến trúc phương Tây	2	2	
40	HIS	221	Lịch sử văn minh thế giới 1	2	2	
41	HIS	222	Lịch sử văn minh thế giới 2	2	2	
42	EVR	205	Sức khỏe môi trường	2	2	

Học phần giáo dục đại cương ngành:

- Học phần bắt buộc:

STT	Mã	SH	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
I	Kiến thức đại cương khối ngành			8		
43	ECO	152	Căn bản kinh tế vĩ mô	3	3	
44	STA	225	Thống kê xã hội	3	3	
45	MGT	201	Quản trị học	2	2	

STT	Mã	SH	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
46	ACC	201	Nguyên lý kế toán 1			
47	BNK	405	Nghệp vụ bảo hiểm			
II	Kiến thức đại cương ngành			34		
48	LAW	261	Xây dựng văn bản pháp luật	3	3	
49	HIS	213	Lịch sử Nhà nước và Pháp luật Việt Nam	2	2	
50	LAW	105	Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật	3	3	
51	LAW	210	Hiến pháp Việt Nam	2	2	
52	LAW	230	Luật Hành chính	3	3	
53	PHI	306	Lô gích học	3	3	
54	LAW	290	Luật hình sự	3	3	
55	LAW	388	Luật Hôn nhân và Gia đình	2	2	
56	LAW	323	Công pháp quốc tế	2	2	
57	LAW	325	Tư pháp quốc tế	2	2	
58	LAW	336	Luật tổ tụng dân sự	3	3	
59	LAW	346	Luật tổ tụng hình sự	3	3	
60	LAW	296	Tranh tài giải pháp PBL	1	1	
61	LAW	396	Tranh tài giải pháp PBL	1		1
62	LAW	496	Tranh tài giải pháp PBL	1		1

- Học phần tự chọn:

STT	Mã	SH	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
I	Chọn 1 trong 2			2		
63	COM	384	Nghệ thuật đàm phán	2	2	
64	COM	435	Quan hệ công chúng	2	2	

Học phần chuyên ngành:

- Học phần bắt buộc:

STT	Mã	SH	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
65	LAW	208	Luật dân sự 1	2	2	
66	LAW	308	Luật dân sự 2	2	2	
67	LAW	358	Luật dân sự 3	2	2	
68	LAW	207	Luật thương mại 1	2	2	
69	LAW	307	Luật thương mại 2	2	2	
70	LAW	283	Luật lao động	3	3	
71	LAW	375	Luật tài chính	2	2	
72	LAW	427	Luật ngân hàng	2	2	
73	LAW	425	Luật chứng khoán	2	2	
74	LAW	377	Luật đầu tư	2	2	
75	LAW	376	Luật sở hữu trí tuệ	2	2	
76	LAW	368	Luật đất đai	2	2	
77	LAW	369	Luật môi trường	2	2	
78	LAW	476	Luật thương mại quốc tế	2	2	

- Học phần tự chọn: Chọn 1 trong 4

STT	Mã	SH	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
79	LAW	473	Luật phá sản	2	2	

80	LAW	474	Luật cạnh tranh (& chống độc quyền)	2	2	
81	LAW	477	Pháp luật bảo vệ người tiêu dùng	2	2	
82	LAW	378	Luật kinh doanh bất động sản	2	2	

Tốt nghiệp cuối khóa:

STT	Mã	SH	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
83	LAW	448	Thực tập tốt nghiệp	2		2
84	LAW	449	Khóa luận tốt nghiệp	4		4
Tổng				135		

Mục lục

1. Thông tin về chương trình đào tạo.....	1
2. Mục tiêu chương trình đào tạo.....	1
2.1. Mục tiêu chung.....	1
2.2. Mục tiêu cụ thể.....	1
3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo.....	2
3.1 Chuẩn đầu ra.....	2
3.2 Chỉ báo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	2
4. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp.....	4
5. Khả năng phát triển và nâng cao trình độ.....	4
6. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo.....	5
7. Khối lượng kiến thức toàn khóa.....	5
8. Sơ đồ về mối liên hệ giữa các học phần trong chương trình đào tạo.....	6
9. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình.....	7
10. Tổ chức giảng dạy; Đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp.....	11
11. Cấu trúc chương trình đào tạo.....	11
12. Kế hoạch đào tạo dự kiến theo từng kỳ.....	12
13. Mô tả tóm tắt các học phần.....	16
14. Điều kiện đảm bảo chất lượng thực hiện chương trình đào tạo.....	28
14.1. Đội ngũ giảng viên cơ hữu chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo/có chuyên môn phù hợp để chủ trì giảng dạy chương trình.....	28
14.2. Đội ngũ giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo.....	29
14.3. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu đảm bảo phục vụ cho chương trình đào tạo....	34
14.3.1. Hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo:.....	34
14.3.2. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy.....	34
14.2.3. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành.....	34
14.2.4. Thư viện.....	35
14.2.5. Danh mục giáo trình dùng trong chương trình đào tạo.....	36
14.2.6. Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo.....	40
15. Đối sánh chương trình đào tạo của các trường trong nước và nước ngoài.....	45
15.1. Danh sách các chương trình đào tạo cùng ngành của các Trường Đại học khác được đối sánh làm cơ sở đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo.....	45
15.2. So sánh chương trình đào tạo.....	45
16. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo.....	45
17. Tổ chức giảng dạy và học tập.....	46
A. Các văn bản pháp lý.....	49
B. Khung chương trình các trường đại học trong nước và quốc tế.....	50

BẢNG KÝ HIỆU VIẾT TẮT

TT	Từ tiếng việt	Từ tiếng anh	Ký hiệu viết tắt
1	Luật kinh tế	Economic Law	LKT
2	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	Programme Learning Outcomes	PLO
3	Chỉ báo chuẩn đầu ra	Programme Increment	PI
4	Lý luận chính trị và Pháp luật		LLCT&PL
5	Kinh tế - Tài chính		KT-TC
6	Trung tâm Giáo dục thể chất - Giáo dục quốc phòng		TTGDTC-QPAN
7	Quản trị kinh doanh và Du lịch		QTKD&DL
8	Công nghệ thông tin		CNTT
9	Học phần		HP
10	Tín chỉ		TC
11	Lý thuyết		LT
12	Thực hành		TH
13	Trắc nghiệm		TN
14	Báo cáo chuyên đề		BCCĐ
15	Giáo dục đại cương		GDDC
16	Chứng chỉ		CC
17	Cơ sở ngành		CSN
18	Chuyên ngành		CN
19	Thực tập tốt nghiệp		TTTN
20	Khóa luận tốt nghiệp		KLTN
21	Giáo sư		GS
22	Phó Giáo sư		PGS
23	Tiến sĩ		TS
24	Thạc sĩ		ThS
25	Nhà xuất bản		NXB
26	Lý luận nhà nước và pháp luật		LL NN và PL
27	Pháp luật		PL